BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do Hạnh phúc
Số: 11028/BTC-CST	*Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2017*
V/v xin ý kiến dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg	

ĐẾN Số: 2738
Ngày: 21/8/17
Chuyển:

Kính gửi:
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI);
- Các Hiệp hội Việt Nam: Sản xuất ô tô; Cơ khí; Công nghiệp kỹ thuật điện; Da giầy; Giấy Việt Nam; Gỗ và lâm sản; Kinh doanh vàng; Mía đường; Nhựa; Thép; Thức ăn chăn nuôi; Chế biến và xuất khẩu thủy sản; Doanh nghiệp điện tử Việt Nam.

Theo Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2017 gửi kèm theo công văn số 311/VPCP-TH ngày 22/12/2016 của Văn phòng Chính phủ, Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hoá và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu được đưa vào Chương trình công tác năm 2017 với thời gian trình Chính phủ, TTCP vào tháng 9 năm 2017 để có hiệu lực từ ngày 01/01/2018.

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao, căn cứ nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất tại Điều 10 của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và Biểu thuế ưu đãi cam kết tại Nghị định thư gia nhập WTO; Căn cứ quy định về thẩm quyền ban hành biểu thuế, thuế suất tại Điều 11 của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Bộ Tài chính đã dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 và dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01/9/2016.

Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính gửi xin ý kiến các Bộ ngành, Hiệp hội về dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg *(Tài liệu gửi kèm. Nội dung về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu đề nghị xem trong đĩa CD kèm theo hoặc tra cứu trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính).*

Đề nghị quý cơ quan, đơn vị gửi ý kiến tham gia về Bộ Tài chính trước ngày 28/ 08/2017 để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Trân trọng sự phối hợp công tác của quý cơ quan, đơn vị./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cổng TTĐT BTC (để XYK);
- Tổng cục Hải quan (để XYK)
- Vụ HTQT (để XYK);
- Vụ Pháp chế (để XYK) ;
- Lưu: VT, CST (PXNK).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /TTr-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2017*

Dự thảo

TỜ TRÌNH

V/v Dự thảo Nghị định ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13

Kính gửi: Chính phủ

Theo Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2017 gửi kèm theo công văn số 311/VPCP-TH ngày 22/12/2016 của Văn phòng Chính phủ, Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hoá và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu được đưa vào Chương trình công tác năm 2017 với thời gian trình Chính phủ, TTCP vào tháng 9 năm 2017 để có hiệu lực từ ngày 01/01/2018.

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao và căn cứ nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất tại Điều 10 của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và Biểu thuế ưu đãi cam kết tại Nghị định thư gia nhập WTO; Bộ Tài chính đã dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 (*sau đây gọi là dự thảo Nghị định*) và Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01/9/2016 (*sau đây gọi tắt là dự thảo Quyết định*).

Dự thảo Nghị định và dự thảo Quyết định đã được gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (*VCCI*), gửi đăng trên Cổng Thông tin điển tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính (*cơ quan soạn thảo*) để xin ý kiến của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Dự thảo Nghị định đã được hoàn chỉnh trên cơ sở tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp theo quy định. Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị định sửa đổi Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

và Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg

- Triển khai thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg với hiệu lực thi hành của 02 văn bản này đều từ ngày 01/9/2016. Danh mục Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và danh mục biểu thuế suất nhập khẩu thông thường ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg được quy định thống nhất theo Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản năm 2012 và Thông tư số 103/2015/TT-BTC ngày 01/7/2015 về danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Ngày 28/12/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 109/NQ-CP phê duyệt Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2017 (Danh mục AHTN 2017)[1] trong đó quy định "*Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Kế hoạch triển khai Danh mục AHTN 2017*". Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 109/NQ-CP, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 ban hành danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam với hiệu lực thi hành từ 01/01/2018 (thay thế cho Thông tư số 103/2015/TT-BTC ngày 01/7/2015). Theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan " *Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sử dụng để xây dựng các Biểu thuế áp dụng đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu*" vì vậy, để thống nhất trong thực hiện Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2017 theo cam kết trong nội khối ASEAN và quy định của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, ngoài việc ban hành Thông tư số 65/2017/TT-BTC, Bộ Tài chính cũng phải trình Chính phủ sửa đổi Nghị định số 122/2016/NĐ-CP để sửa đổi, bổ sung danh mục biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Nghị định này và trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg để sửa đổi, bổ sung danh mục biểu thuế suất thông thường ban hành kèm theo Quyết định này.

- Việc chuyển đổi danh mục Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu mới (ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, gọi tắt là danh mục HHXNK 2017) dẫn đến có sự thay đổi về thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu. Danh mục HHXNK 2017 gồm 10.813 dòng hàng ở cấp độ 08 chữ số tăng 1.255 dòng so với danh mục HHXNK 2012 (*giữ nguyên mô tả và mã hàng của 7.810 dòng, gộp 682 dòng; tách mã, chuyển mã và bổ sung dòng hàng mới 2.321 dòng*) dẫn đến sự thay đổi tương ứng về số dòng thuế nên phải thực hiện chuyển đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và thuế suất nhập khẩu thông thường quy định tại Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg.

- Từ năm 2018 trở đi, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (FTAs) tại 11 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt sẽ giảm nhanh do vào giai đoạn cuối của lộ trình

[1] Danh mục AHTN 2017 được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung danh mục AHTN 2012 nhằm cập nhật kịp thời những thay đổi về công nghệ, thương mại và phân loại hàng hóa để phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu thị trường; đảm bảo hài hòa với hệ thống mô tả, chú giải và mã hàng quốc tế giai đoạn mới. Việc phê duyệt Danh mục AHTN 2017 nhằm đảm bảo tuân thủ việc thực thi Công ước HS, Nghị định thư ASEAN về hải quan đã được ký kết ngày 30/3/2012; Nghị định thư thực hiện Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN đã được ký kết vào ngày 7/8/2003 và các Nghị định thư sửa đổi AHTN vào năm 2007 và năm 2010

cắt giảm (đặc biệt là Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong nội khối ASEAN -gọi tắt là Biểu thuế ATIGA) nên đã có nhiều ý kiến đề nghị phải giảm mức thuế suất MFN nhằm thu hẹp khoảng cách giữa thuế suất FTAs của thành phẩm với thuế suất MFN của nguyên liệu hoặc tăng mức thuế suất MFN đối với thành phẩm để bảo hộ sản xuất trong nước.

- Sau ngày 01/9/2016 (*ngày có hiệu lực của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP*), Bộ Tài chính đã nhận được một số kiến nghị sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu từ các văn bản thông báo ý kiến chỉ đạo của các Phó thủ tướng, của một số Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Khoa học công nghệ, một số Hiệp hội Thép, Hiệp hội gỗ và lâm sản một số doanh nghiệp và đề nghị của cơ quan hải quan tổng hợp từ việc đánh giá thực hiện Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu và kiến nghị của các doanh nghiệp phát sinh trong quá trình thực hiện quản lý thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Từ các nội dung nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu để giải quyết các kiến nghị của các đơn vị nêu trên theo tinh thần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của các ngành sản xuất trong nước và tạo thuận lợi cho công tác quản lý thu thuế của cơ quan hải quan và góp phần tăng thu NSNN. Theo đó, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg là cần thiết.

II. Đánh giá việc thực hiện Nghị định số 122/2016/NĐ-CP từ ngày 01/9/2016 đến nay

1. Kết quả đạt được:

- Nghị định số 122/2016/NĐ-CP đã quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) theo đúng lộ trình và phù hợp với mức thuế suất cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Tại Nghị định 122/2016/NĐ-CP đã quy định cụ thể các mức thuế suất cho từng năm từ năm 2017 đến năm 2019 của 24 dòng thuế còn phải thực hiện cắt giảm thuế suất từ năm 2017 đến năm 2019 (năm 2019 là năm cuối cùng mà Việt Nam sẽ phải thực hiện cam kết WTO).

- Các mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cơ bản đáp ứng được nguyên tắc ban hành thuế suất quy định tại Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, góp phần tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu, góp phần tăng thu ngân sách nhà nước. Trong 6 tháng đầu năm 2017, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 97,76 tỷ USD tăng 18,9%, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt gần 100,86 tỷ USD, tăng 24,6% so với cùng kỳ năm 2016; Cán cân thương mại hàng hoá nhập siêu gần 3,1 tỷ USD bằng 1,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tổng số thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2017 là 35.735 tỷ đồng, tăng 11,05% so với cùng kỳ năm 2016 (*số thu thuế xuất khẩu là 4.446 tỷ đồng tăng 59,2% so cùng kỳ, số thu thuế nhập khẩu là 31.289 tỷ đồng giảm 3,3%*). Nguyên nhân là do kim ngạch xuất nhập khẩu có thuế 6 tháng đầu năm đạt 46,34 tỷ USD tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2016[2].

2. Ngoài kết quả đạt được nêu trên, trong quá trình thực hiện Nghị định số

[2] Mặc dù số thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2017 đạt mức tương đối cao nhưng tốc độ tăng thu có dấu hiệu chậm dần (*tháng 1/2017 là 6,79%, tháng 2/2017 là 24,45%, tháng 3/2017 là 23,32%; tháng 4/2017 là 16,66%; tháng 5/2017 là 14% và tháng 6/2017 là 9,4%*) nguyên nhân là do kim ngạch nhập khẩu có thuế giảm.

122/2016/NĐ-CP từ ngày 01/9/2016 đến nay đã có một số bất cập nhất định cần được giải quyết để đảm bảo phát huy được hiệu quả của chính sách, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như tạo thuận lợi hơn cho công tác quản lý thu thuế của cơ quan hải quan, phù hợp với bối cảnh Việt Nam bắt đầu giai đoạn cuối trong lộ trình xoá bỏ thuế quan của 11 Hiệp định FTAs đã ký cũng như cam kết WTO cho năm 2018 và 2019. Cụ thể:

Số lượng mức thuế suất thuế xuất khẩu và thuế suất thuế nhập khẩu MFN còn nhiều (12 mức thuế xuất khẩu và 40 mức thuế nhập khẩu), đòi hỏi công tác quản lý thu thuế phải chặt chẽ hơn để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của mặt hàng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Trong giai đoạn 2018-2025, phần lớn các Hiệp định thương mại sẽ bước sang giai đoạn cắt giảm sâu và đạt đến mức độ xóa bỏ thuế quan (giảm thuế suất nhập khẩu về 0%) như Hiệp định ATIGA sẽ có 98,26% số dòng thuế về 0% vào năm 2018; ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) sẽ có 90% số dòng thuế về 0% vào năm 2018; ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) sẽ có 86% số dòng thuế về 0% vào năm 2018; ASEAN-Úc và Niu Di lân (AANZFTA) xóa bỏ thuế quan đối với 86% dòng thuế vào năm 2018 (đạt 92% số dòng thuế về 0% vào năm 2022); ASEAN - Ấn Độ (AIFTA) sẽ có 71% số dòng thuế về 0% vào năm 2018 (và *9% số dòng thuế vào 2021*); Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) sẽ có 41,78% dòng thuế về 0% vào năm 2018 (có 90,64% số dòng thuế về 0% vào năm cuối lộ trình là năm 2026) và Asean – Nhật Bản (AJFTA) sẽ có 62,2% số dòng thuế về 0% vào năm 2018 (tăng lên 88,6% số dòng thuế về 0% vào năm 2025). Diện mặt hàng mà Việt Nam không cam kết xóa bỏ thuế trong hầu hết các Hiệp định FTAs chiếm khoảng từ 5-7% số dòng thuế bao gồm: thuốc lá, rượu bia, xăng dầu, ô tô, một số linh kiện và phụ tùng ô tô, một số mặt hàng sắt thép, các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan (đường, trứng, lá thuốc lá) và các mặt hàng an ninh quốc phòng (vũ khí, thuốc nổ...). Tuy nhiên, hiện nay, tại một số Hiệp định như ATIGA cũng đã yêu cầu Việt Nam phải xóa bỏ hạn ngạch và đưa các mặt hàng thuốc lá, xăng dầu vào diện cắt giảm thuế quan. Theo đó, nhiều nhóm mặt hàng có cam kết lộ trình giảm thuế nhanh và thấp hơn nhiều so với mức cam kết WTO cũng như mức thuế MFN hiện hành và việc thực hiện thuế suất FTAs theo lộ trình tại các Hiệp định FTAs đã dẫn đến sự chuyển hướng thương mại nhất định, làm giảm ý nghĩa và mục tiêu bảo hộ, khuyến khích sản xuất trong nước của thuế suất MFN đồng thời dẫn đến thực tế là thuế suất nhập khẩu MFN của linh kiện, phụ tùng của nhiều mặt hàng cao hơn thuế suất FTA của sản phẩm nguyên chiếc.

- Thương mại hàng hoá trên thế giới ngày càng phát triển và đa dạng về chủng loại hàng hoá dẫn đến thuế suất MFN của một số mặt hàng có cùng bản chất, cấu tạo hoặc trong cùng một nhóm tại Biểu thuế MFN vẫn còn có sự chênh lệch tạo khó khăn trong công tác quản lý thu thuế;

- Việc quy định chính sách ưu đãi thuế theo đặc thù đối với một số nhóm mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu kèm theo các tiêu chí kỹ thuật với mục tiêu áp dụng chính sách ưu đãi đúng đối tượng cũng phần nào đặt ra khó khăn cho cơ quan hải quan trong việc kiểm tra, xác định mã hàng và tính thuế do tiêu chí khó xác định.

III. Bố cục của dự thảo Nghị định.

Dự thảo Nghị định gồm 10 điều và 04 phụ lục, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu theo danh mục chịu thuế, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.
- Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế.
- Điều 5. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.
- Điều 6. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí.
- Điều 7. Thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng.
- Điều 8. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan.
- **Điều 9. Thuế suất thuế nhập khẩu đối với linh kiện ô tô giai đoạn năm 2018-2022 (bổ sung mới)**
- Điều 10. Tổ chức thực hiện.
- Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế.
- Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.
- Phụ lục III - Danh mục hàng hoá và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe), đã qua sử dụng.
- Phụ lục IV - Danh mục hàng hoá và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan.

IV. Các nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

Nội dung sửa đổi của dự thảo Nghị định gồm 02 phần:

- Về phần lời dự thảo Nghị định: sửa đổi, bổ sung 04 Điều và bổ sung mới 01 Điều.

- Về các Phụ lục: Thay đổi cơ bản danh mục của 04 Phụ lục kèm theo để thống nhất với danh mục HHXNK 2017 và sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi do thực hiện chuyển đổi danh mục, giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp và khắc phục bất cập của Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu.

1. Về phần lời dự thảo Nghị định:

1.1 Sửa đổi, bổ sung 04 Điều:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 4 - Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

- Tại khoản 1 Điều 4 quy định "*Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu*" và tại STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP có quy định nhóm mặt hàng "*vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên*" với mức thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

- Vướng mắc phát sinh: Sau khi Nghị định số 122/2016/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (từ ngày 01/9/2016) đã có phát sinh vướng mắc đối với nhóm có STT 211, vướng

mắc cụ thể như sau: (i) không xác định được mặt hàng nào là vật tư, mặt hàng nào là nguyên liệu, mặt hàng nào là bán thành phẩm vì chưa có quy định chính thức về các khái niệm nêu trên và tùy theo tính chất sử dụng thì một mặt hàng có thể vừa là vật tư vừa là bán thành phẩm; (ii) cơ quan hải quan và doanh nghiệp không xác định tỷ lệ 51% giá thành sản phẩm tại thời điểm xuất khẩu; (iii) không biết kê khai mã hàng (mã HS) cho các mặt hàng thuộc nhóm hàng có STT 211 tại Biểu thuế xuất khẩu. Các vướng mắc này đến nay chưa giải quyết được vì liên quan đến quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế số 106/2016/QH13 và Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

- Nội dung dự kiến sửa đổi: Để tạo thuận lợi cho việc thực hiện, Bộ Tài chính dự kiến bổ sung thêm nội dung hướng dẫn về nhóm hàng có STT 211 tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 như sau:

+ Để giải quyết vướng mắc về kê khai mã HS của nhóm có STT 211, Bộ Tài chính dự kiến bổ sung nguyên tắc kê khai mã HS tại khoản 1 Điều 4 như sau:

"1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. *Đối với các mặt hàng thuộc nhóm hàng có STT 211 tại Biểu thuế xuất khẩu khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan kê khai tên hàng và mã hàng của mặt hàng đó theo mã hàng 08 chữ số tương ứng với mã hàng 08 chữ số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%*".

+ Để giải quyết vướng mắc về cách xác định mặt hàng nào thuộc nhóm có STT 211 và vướng mắc về cách xác định vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, Bộ Tài chính dự kiến bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

2. Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 là các mặt hàng đáp ứng đồng thời cả 02 điều kiện sau:

a) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hoá) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu và được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có nguồn gốc trong nước gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên; khí than.

b) Điều kiện 2: có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên.

Trị giá tài nguyên, khoáng sản đưa vào chế biến được xác định như sau: Đối với tài nguyên, khoáng sản trực tiếp khai thác là chi phí trực tiếp, gián tiếp khai thác ra tài nguyên, khoáng sản; đối với tài nguyên, khoáng sản mua để chế biến tiếp là giá thực tế mua không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên, khoáng sản từ nơi khai thác đến nơi chế biến. Chi phí năng lượng gồm: nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng;

Tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định căn cứ vào quyết toán năm trước và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu. Trường hợp năm đầu tiên xuất khẩu sản phẩm thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo phương án đầu tư và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong

năm xuất khẩu; trường hợp không có phương án đầu tư thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo thực tế của sản phẩm xuất khẩu.

3. Các hàng hoá xuất khẩu thuộc các trường hợp sau đây không phân loại vào nhóm có STT 211:

a) Hàng hoá xuất khẩu được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản do cơ sở kinh doanh trực tiếp khai thác và chế biến mà trong quy trình chế biến đã thành sản phẩm khác sau đó lại tiếp tục chế biến ra hàng hoá xuất khẩu (quy trình chế biến khép kín hoặc thành lập phân xưởng, nhà máy chế biến theo từng công đoạn).

b) Hàng hoá xuất khẩu được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản do cơ sở kinh doanh mua về chế biến mà trong quy trình chế biến đã thành sản phẩm khác sau đó lại tiếp tục chế biến ra sản phẩm xuất khẩu (quy trình chế biến khép kín hoặc thành lập phân xưởng, nhà máy chế biến theo từng công đoạn).

c) Hàng hoá xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu chính không phải là tài nguyên, khoáng sản (tài nguyên, khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác) do cơ sở kinh doanh mua về chế biến thành hàng hoá xuất khẩu

Nội dung nêu trên được quy định thống nhất theo nội dung sửa đổi quy định về cách xác định tỷ lệ 51% trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 100/2016/NĐ-CP đang được gửi xin ý kiến các Bộ ngành tại công văn số 9648/BTC-CST ngày 20/7/2017 gửi xin ý kiến tham gia về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

b) Sửa đổi khoản 3 Điều 5- quy định về thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thực hiện cam kết WTO cho các năm 2017, 2018 và từ 2019 trở đi

- Theo cam kết WTO, Việt Nam thực hiện cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) theo lộ trình giảm đều hàng năm từ năm 2007 đến năm 2019 (*áp dụng từ ngày 01/01 hàng năm*). Đến năm 2017, Việt Nam chỉ còn có 13 dòng thuế có lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) từ năm 2017 đến năm 2019. Theo đó, tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và tại Mục III Phụ lục II quy định chi tiết lộ trình thực hiện cắt giảm thuế suất theo cam kết WTO từ 01/01/2017 đến 31/12/2017, từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 và từ ngày 01/01/2019 trở đi đối với 13 dòng hàng là các mặt hàng cá thuộc nhóm 03.03 (1 dòng), ô tô dưới 9 chỗ thuộc nhóm 87.03 (8 dòng), ô tô tải thuộc nhóm 87.04 (4 dòng).

- Đề xuất sửa đổi: Theo lộ trình nêu tại Mục III phụ lục II Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, từ năm 2018 trở đi chỉ còn một số dòng thuế ô tô chở người dưới 9 chỗ thuộc nhóm 87.03 phải cắt giảm thuế suất. Do dự thảo Nghị định dự kiến có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 nên mức thuế suất cắt giảm từ 01/01/2018 của các dòng thuế này được quy định trực tiếp tại nhóm 87.03 thuộc 97. Các mặt hàng cá thuộc nhóm 0.03 và ô tô tải thuộc nhóm 87.04 đã thực hiện xong lộ trình cam kết vào năm 2017, nên không cần quy định lộ trình cắt giảm tại mục III nữa. Theo đó tại mục III Phụ lục II chỉ cần quy định mức thuế suất nhập khẩu phải giảm theo cam kết WTO từ **01/01/2019** trở đi đối với các dòng thuế ô tô chở người dưới 9 chỗ.

Bộ Tài chính dự kiến bỏ các cụm từ "các năm 2017, 2018" tại nội dung khoản 3 Điều 5 và Mục III Phụ lục II như sau: *"3. Mục III: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thực hiện cam kết WTO từ năm 2019 trở đi"*. Đồng thời bỏ tên của mặt hàng cá thuộc nhóm 03.03 và ô tô tải thuộc nhóm 87.04 tại danh

mục của Mục III Phụ lục II (*do các mặt hàng này đã cắt giảm về cam kết cuối cùng vào năm 2017*). Ngoài ra, rà soát cam kết WTO gốc với danh mục AHTN 2017, các mặt hàng "Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)", mã hàng 8703.23.40, 8703.24.70 có mức cam kết là 70% (năm cắt giảm cuối cùng là năm 2014). Bộ Tài chính dự kiến đưa 02 mã hàng ra khỏi danh mục cắt giảm theo cam kết WTO tại mục III Phụ lục II (đang có mức thuế suất MFN là 58%) để thực hiện theo mức thuế suất MFN là 70% quy định tại nhóm 8703 của 97 Chương.

c) Sửa đổi khoản 2 Điều 6 .Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí và hóa dầu.

- Khoản 2 Điều 6 quy định " *2. Các mặt hàng hóa dầu gồm Benzen thuộc mã hàng 2707.10.00 và mã hàng 2902.20.00; Xylen thuộc mã hàng 2707.30.00, P-xylen thuộc mã hàng 2902.43.00 và Polypropylen thuộc mã hàng 3902.10.30 và mã hàng 3902.10.90 (không bao gồm mặt hàng Polypropylen dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo lộ trình như sau:*

a) Từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 1%.

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 trở đi: Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 3% theo quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này."

- Đề xuất sửa đổi: Dự thảo Nghị định sẽ có hiệu lực từ 1/1/2018 theo đó, Bộ Tài chính dự kiến bỏ toàn bộ khoản 2 Điều 6 vì không cần thiết nữa. Mức thuế suất MFN 3% đối với các mặt hàng hoá dầu đã được quy định cụ thể tại Mục I Phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban và đồng thời bỏ cụm từ "và hóa dầu" tại tên Điều 6.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 8- danh mục hàng hoá và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan.

- Khoản 1 Điều 8 quy định: danh mục hàng hoá thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm Trứng, đường, thuốc lá và muối; Khoản 3 Điều 8 quy định: Các mặt hàng nêu tại khoản 1 Điều 8 khi nhập khẩu phải tuân thủ theo lượng hạn ngạch do Bộ Công Thương quy định hàng năm.

- Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư 04/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014 của Bộ Công Thương: "*Các mặt hàng thuộc danh mục áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu không có giấy phép của Bộ Công Thương được áp dụng mức thuế ngoài hạn ngạch thuế quan*".

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 05/2017/TT-BCT ngày 21/4/2017 của Bộ Công Thương quy định về đấu giá hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2017 thì "*Khi làm thủ tục nhập khẩu đường, ngoài việc thực hiện các quy định hiện hành, thương nhân xuất trình văn bản thông báo giao quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường của Bộ Công Thương với Chi cục Hải quan cửa khẩu*".

- Vướng mắc phát sinh: Trong thời gian qua, có phát sinh vướng mắc liên quan đến mặt hàng đường nhập khẩu từ Lào về Việt Nam. Theo quy định Nghị định số 124/2016/NĐ-CP để thực hiện Hiệp định thương mại Việt- Lào, mặt hàng đường có tên trong danh mục mặt hàng được giảm 50% mức thuế suất ưu đãi đặc biệt ATIGA nên có mức thuế suất Việt- Lào là 2.5%. Tuy nhiên, tại thời điểm đăng ký tờ khai nhập

khẩu doanh nghiệp chưa được Bộ Công Thương cấp văn bản thông báo phân giao sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường nên theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Thông tư 04/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014, doanh nghiệp phải nộp theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch là 80%. Sau khi trao đổi thống nhất ý kiến với Bộ Công Thương, Bộ Tài chính đã có công văn số 7486/BTC-CST ngày 07/6/2017 trả lời doanh nghiệp.

Để hạn chế phát sinh vướng mắc tương tự, Bộ Tài chính dự kiến bổ sung, sửa đổi khoản 3 Điều 8 quy định về việc thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan chung và hạn ngạch thuế quan riêng theo các Hiệp định FTAs (các nội dung in nghiêng là nội dung bổ sung) như sau:

" 3. Lượng hạn ngạch nhập khẩu:

a) Lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm của các hàng hoá nêu tại khoản 1 Điều này *áp dụng cho các nước thành viên trong WTO và các nước thành viên trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết và* thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương.

b) Trường hợp tại các Hiệp định thương mại tự do (Hiệp định) mà Việt Nam đã ký kết có cam kết riêng về lượng hạn ngạch nhập khẩu đối với các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại các Hiệp định và tại các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo các Nghị định của Chính phủ để thực hiện các Hiệp định..

c) Trường hợp các hàng hóa có tên nêu tại khoản 1 Điều này thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhưng không thuộc diện áp dụng lượng hạn ngạch nhập khẩu quy định tại các Hiệp định nêu tại điểm b khoản này thì khi nhập khẩu phải thực hiện theo lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương nêu tại điểm a khoản này".

1.2. Bổ sung 01 Điều 9 quy định về thuế suất thuế nhập khẩu đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế từ 1/1/2018- 31/12/2022.

Nội dung này, Bộ Tài chính đã có công văn số 10451/BTC-CST ngày 08/8/2017 xin ý kiến các Bộ ngành về phương án sửa đổi thuế suất. Sau khi có ý kiến các Bộ ngành, Bộ Tài chính sẽ tổng hợp báo cáo TTCP. Trường hợp được TTCP đồng ý thì Bộ Tài chính sẽ bổ sung vào nội dung dự thảo Nghị định để trình Chính phủ vào tháng 9/2017

1.3. Về Tổ chức thực hiện:

- Thời điểm hiệu lực thi hành của dự thảo Nghị định là từ ngày 01/01/2018 thống nhất với thời điểm có hiệu lực của Thông tư số 65/2017/TT-BTC.

- Do nội dung dự thảo Nghị định đã thay đổi cơ bản so với nội dung quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP vì vậy, cần phải theo hình thức văn bản là Nghị định thay thế Nghị định số 122/2016/NĐ-CP. Đồng thời, với hình thức văn bản thay thế sẽ thuận lợi và thống nhất trong thực hiện mà không cần thực hiện thủ tục hợp nhất văn bản. Theo đó, Bộ Tài chính dự kiến sửa đổi khoản 2 Điều 9 Nghị định (nay là khoảng 2 Điều 11 dự thảo Nghị định) như sau: *Nghị định này thay thế Nghị định số*

122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan."

2. Nội dung sửa đổi về thuế xuất khẩu.

2.1. Nguyên tắc sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu

- Phù hợp với quy định của *"Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế"* ban hành kèm theo Luật thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13.

- Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và các cam kết về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam là thành viên.

- Góp phần bình ổn thị trường và nguồn thu ngân sách nhà nước.

- Đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế.

- Thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô.

- Hạn chế xuất khẩu tài nguyên khoáng sản thô.

2.2. Nội dung cụ thể:

(1) Mặt hàng nhôm dạng thanh, que, hình thuộc nhóm 76.04: Mặt hàng nhôm ở dạng thanh, que và hình thuộc nhóm 76.04 có mức thuế xuất khẩu là 7% (khung thuế xuất khẩu là là 5-40%). Do các sản phẩm nhôm ở dạng thanh, que phải qua nhiều công đoạn cơ khí chính xác để sản xuất nên để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, sản xuất và khuyến khích xuất khẩu sản phẩm đã qua chế biến, Bộ Tài chính dự kiến xem xét điều chỉnh giảm mức thuế suất **từ 7% xuống 5%,** bằng mức sàn khung thuế xuất khẩu.

Tác động thu NSNN: Lấy theo KNXK có thuế năm 2016 là 1,6 triệu USD làm cơ sở tính thì số thu về thuế xuất khẩu giảm 0,032 triệu USD/năm (1,6 triệu USD x 0,02) (*tương đương khoảng 0,7 tỷ đồng*).

(2) Mặt hàng nhôm chưa gia công, dạng thỏi: *Đối với nhôm chưa gia công, không hợp kim dạng thỏi, mã hàng 7601.10.00.10 và nhôm chưa gia công, hợp kim, dạng thỏi, mã hàng 7601.20.00.10:* Mức thuế xuất khẩu hiện hành là 10%, Khung thuế xuất khẩu là 5-40%. Nguyên liệu đầu vào để sản xuất mặt hàng nhôm chưa gia công dạng thỏi là Alumin (*sản phẩm của 2 dự án Nhân Cơ và Tân Rai*), hiện có thuế xuất khẩu là 2% trong khi mức thuế suất đối với nhôm thỏi là 10% như hiện nay là không phù hợp với nguyên tắc *"Thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô"*. Vì vậy, Bộ Tài chính dự kiến giảm mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng nhôm chưa gia công, dạng thỏi, mã hàng 7601.10.00.10, 7601.20.00.10 **từ 10% xuống 5%,** bằng mức sàn khung thuế suất.

Tác động thu NSNN: Lấy theo KNXK có thuế năm 2016 (*mã hàng 7601.10.00.10 là 62 ngàn USD, mã hàng 7601.20.00.10 là 2,5 triệu USD*) làm cơ sở tính thì số thu về thuế suất xuất khẩu giảm 0,1 triệu USD/năm (*2,5 triệu USD x 0,05*) (tương đương khoảng 2,8 tỷ đồng).

(3) Mặt hàng than củi: Mặt hàng than gỗ rừng trồng, mã hàng 4402.90.90.10 có mức thuế suất 5%, mặt hàng than củi thuộc mã hàng 4402.90.90.90 có mức thuế suất 10%. Khung thuế xuất khẩu đối với nhóm than củi là 5-25%. Do việc phân biệt

than từ gỗ rừng trồng với than từ gỗ rừng tự nhiên là rất khó. Bộ Tài chính dự kiến sửa đổi lại mô tả của mã hàng 4402.90.90.10 là than gỗ và giữ nguyên tiêu chí kỹ thuật.

(4) Mặt hàng tinh quặng sắt chất lượng cao: Mặt hàng sắt cô đặc (tinh quặng sắt chất lượng cao thuộc nhóm 26.01 có mức thuế xuất khẩu là 40%. Khung thuế xuất khẩu là 15-40%. Mặt hàng này được chế biến từ quặng sắt nghèo, sau khi qua 01 dây chuyền sản xuất, chế biến với 9 công đoạn công nghệ chính của nhà máy để tạo ra sản phẩm "sắt cô đặc" có giá trị gia tăng gấp hơn 200 lần (quặng thô được bán với giá 7.400đ đến 15.000 đ /tấn và chỉ dùng để san lấp mặt bằng, sau khi chế biến thì giá bán " sắt cô đặc" khoảng 3 triệu đồng/tấn). Tiêu chuẩn thành phần lý hóa của sắt cô đặc như sau: $SiO2 \geq 3,6$ % ; $Al2O3 = 0,3\%$; $TiO2 = 0,002\%$; $Fe \geq 68,0\%$; $P < 0.001\%$; $CaO = 0,02\%$; $MgO = 0,4\%$; $K2O = 0,01\%$; $Na2O = 0,030\%$; $Cu = 0,002\%$; $Zn = 0,004\%$; $Mn = 0,2\%$; $MKN \leq 0,01\%$; $S \leq 0,01\%$.

Để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư chế biến quặng sắt từ quặng sắt nghèo, nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu của sản phẩm, trên cơ sở ý kiến của Bộ Công Thương, ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 441/TTg-CN[3], Bộ Tài chính dự kiến chi tiết dòng thuế riêng cho tinh quặng sắt đã qua chế biến, chất lượng cao (với tiêu chí kỹ thuật cụ thể) và quy định mức thuế xuất khẩu là **20%.** Tinh quặng khác không đáp ứng được tiêu chí áp dụng mức thuế suất **40%**.

Tác động thu NSNN: Hiện nay, mặc dù được phép xuất khẩu tinh quặng chất lượng cao (Fe>68%) nhưng doanh nghiệp không xuất khẩu được (lượng tồn là 107.000 tấn). Theo đó, trường hợp xuất khẩu được 107.000 tấn với mức thuế xuất khẩu 20% thì số thu thuế xuất khẩu tăng thêm: 49 tỷ đồng.

(5) Mặt hàng xỉ luyện thép: Mặt hàng xỉ từ quá trình luyện sắt hoặc thép là 10%, vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép là 5%, Khung thuế xuất khẩu là 0-20%. Tại cuộc họp ngày 16/2/2017 tại Văn phòng Chính phủ, Bộ Công Thương, Hiệp hội Thép có ý kiến hiện nay lượng xỉ thu được từ quá trình luyện thép tồn nhiều, ảnh hưởng đến môi trường và hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Do vậy, Bộ Tài chính dự kiến giảm thuế mặt hàng xỉ thuộc nhóm 26.18, 26.19, 26.20 **từ 10% xuống 5%.**

Tác động thu NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 của cả 03 nhóm (1,4 triệu USD) làm cơ sở tính thì số thu về thuế xuất khẩu giảm 0,07 triệu USD/năm (1,4 triệu USD x 0.05) (*tương đương khoảng 1,54 tỷ đồng*).

(6) Mặt hàng gỗ: Tại mục 3 công văn số 1551/VPCP-KTTH, Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng chỉ đạo: "*Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi các mặt hàng gỗ nguyên liệu liên quan bảo đảm phù hợp với các cam kết quốc tế và thực tiễn sản xuất của ngành chế biến gỗ trong nước*". Qua rà soát, Bộ Tài chính dự kiến như sau:

---

[3] Bộ Công Thương khẳng định Công ty đã đầu tư công nghệ sản xuất sản phẩm quặng sắt chế biến chất lượng cao, cần được khuyến khích, hỗ trợ và đề nghị TTCP xem xét cho phép xuất khẩu, đồng thời giảm thuế suất thuế xuất khẩu. Tại văn bản số 441/TTg-CN ngày 29/3/2017, Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến chỉ đạo cho phép quặng sắt limonit trong nước không sử dụng hết và quặng sắt manhetit của Công ty Phát triển số 1 được xuất khẩu đến hết ngày 31/12/2017.

+ Mặt hàng gỗ tròn (gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ) nhóm 44.03: Bộ Tài chính dự kiến điều chỉnh tăng thuế suất các mặt hàng gỗ tròn thuộc nhóm 44.03 **từ 10% lên 25%,** bằng mức trần khung thuế suất thuế xuất khẩu nhằm hạn chế xuất khẩu do hiện nay các thương nhân nước ngoài đang thu mua gỗ tròn. Tác động thu NSNN: Nếu lấy theo KNXK có thuế năm 2016 nhóm 44.03 (780 nghìn USD) làm cơ sở, việc điều chỉnh tăng thuế suất từ 10% lên 25% sẽ tăng thu NSNN khoảng 117 nghìn USD (tương đương 2.6 tỷ đồng).

+ Mặt hàng gỗ đã cưa hoặc xẻ thuộc nhóm 44.07 có 2 mức thuế suất là 10% và 20%. Qua số liệu thống kê cho thấy, KNXK gỗ của nhóm này khá cao (*năm 2014 : 135 triệu USD, năm 2015: 370 triệu USD, năm 2016: 229 triệu USD*) do nhu cầu gỗ nguyên liệu trên thế giới đang cao, đặc biệt là Trung Quốc, Nhật Bản. Trung Quốc đã cấm khai thác và xuất khẩu gỗ nguyên liệu, do đó thương nhân Trung Quốc đang sang thị trường Việt Nam để thu mua nguyên liệu, ảnh hưởng lớn đến nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất trong nước dẫn tới nguồn gỗ khan hiếm, nhiều doanh nghiệp chế biến gỗ không có nguyên liệu để sản xuất. Do nhu cầu về gỗ nguyên liệu cho sản xuất trong nước rất lớn (trên 130 cơ sở sản xuất dăm mảnh và hơn 30 nhà máy sản xuất MDF, ván dăm, ván ép, ván ghép thanh) nên để hạn chế việc xuất khẩu gỗ nguyên liệu, Bộ Tài chính dự kiến tăng thuế xuất khẩu mặt hàng gỗ đã cưa hoặc xẻ thuộc nhóm 44.07 **từ 10% và 20% lên 25%,** bằng mức trần khung thuế suất thuế xuất khẩu (*Nhóm 44.07 có 2 mức thuế suất là 10% và 20% trong đó mức 10% áp dụng cho gỗ có chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống).*

Tác động thu NSNN: Nếu lấy theo KNXK có thuế năm 2016 nhóm 44.07 (68 triệu USD) làm cơ sở, việc điều chỉnh tăng thuế suất từ 10% và 20% lên 1 mức thuế suất 25% sẽ tăng thu NSNN khoảng 8 triệu USD (tương đương 176 tỷ đồng).

(7) Mặt hàng thanh đồng: Các mặt hàng đồng ở dạng thanh, que và hình thuộc nhóm 74.07, khung thuế suất là là 5-40%, thuế suất thuế xuất khẩu là 10%. Theo thông tin của Hiệp hội, mặt hàng thanh đồng xuất khẩu không phải là sản phẩm chế biến từ quặng và tinh quặng mà từ đồng âm nhập khẩu. Vì vậy, để khuyến khích sản xuất xuất khẩu, Bộ Tài chính dự kiến xem xét giảm mức thuế xuất khẩu đối với mặt hàng thanh đồng nhóm 7407 từ 10% xuống 5%, bằng mức sàn khung thuế suất. (*Việc giảm thuế suất đối với mặt hàng này cũng là để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp do sự thay đổi về chính sách thuế xuất khẩu. Trước ngày 01/9/2016, theo quy định của Nghị định 87/2010/NĐ-CP thì trường hợp sản phẩm xuất khẩu được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu thì không phải chịu thuế xuất khẩu. Tuy nhiên, theo Luật thuế XNK số 107/2016/QH13 thì không còn quy định này nữa vì vậy, sản phẩm thanh đồng được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu khi xuất khẩu phải chịu thuế là 10%*)

Tác động thu NSNN: Lấy theo KNXK có thuế năm 2016 (mặt hàng đồng dạng thanh, que, hình là 784 nghìn USD) làm cơ sở tính thì số thu về thuế xuất khẩu giảm 39.200 USD/năm (784 nghìn USD x 0,05) (*tương đương khoảng 862 triệu đồng*).

(8) Bột oxit silic mịn: Tại STT 23 của Biểu thuế xuất khẩu có quy định dòng thuế 2505.10.00.10 "Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96 µm (micrô mét) trở xuống (gồm SEPASIL TFT 6; SIKRON SV 300; SIKRON SV 500; SIKRON SV 800)" có mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5% (các mặt hàng khác thuế suất là

30%). Có ý kiến đề nghị bổ sung tiêu chí xác định để đảm bảo chính xác bản chất hàng hóa, hạn chế gian lận.

Các mặt hàng SEPASIL TFT 6; SIKRON SV 300; SIKRON SV 500; SIKRON SV 800 là các sản phẩm đã qua công đoạn chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao so với khoáng sản thô và có hàm lượng công nghệ cao, đáp ứng các thông số kỹ thuật (kèm theo) và có đặc tính kỹ thuật như sau:

STT	Loại sản phẩm	Đặc tính
1	*SEPASIL TFT 6*	SiO2: 99,6%; độ ẩm 0,1%, cỡ hạt 27µm- 96 µm
2	*SIKRON SV 300*	SiO2: 98,1%; độ ẩm 0,1%, cỡ hạt 10µm-27 µm
3	*SIKRON SV 500*	SiO2: 97,7%; độ ẩm 0,1%, cỡ hạt 4µm-7 µm
4	*SIKRON SV 800*	SiO2: 97,7%; độ ẩm 0,1%, cỡ hạt 3µm-6 µm

Các tiêu chí nêu trên tại công văn kiến nghị UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị các Bộ ngành có ý kiến về tiêu chí của mặt hàng thuộc mã hàng 2505.10.00.10.

3. Nội dung sửa đổi thuế nhập khẩu (MFN)

3.1. Nguyên tắc quy định mức thuế suất:

- Khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, ưu tiên loại trong nước chưa đáp ứng nhu cầu; chú trọng phát triển lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường.

- Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và các cam kết về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam là thành viên.

- Góp phần bình ổn thị trường và nguồn thu ngân sách nhà nước.

- Đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế.

- Áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự; thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô.

3.2. Nội dung cụ thể:

A. Sửa đổi thuế suất do thay đổi danh mục HHXNKVN 2017

Danh mục HHXNKVN (AHTN) 2017 gồm 10.813 dòng hàng tăng thêm 1.255 dòng (*AHTN 2012 gồm 9.558 dòng hàng*) trong đó, giữ nguyên mô tả và mã hàng của 7.810 dòng, gộp 678 dòng hàng; tách mã, chuyển mã và mở dòng hàng mới với mô tả mới là 2.321 dòng. Bộ Tài chính đã tiến hành thực hiện chuyển đổi danh mục Biểu thuế và thuế suất theo Danh mục mới với nguyên tắc lựa chọn thuế suất như sau:

- Nguyên tắc lựa chọn thuế suất:

+ Đối với các dòng gộp (một mã hàng/dòng thuế mới AHTN2017 được gộp từ nhiều hơn một mã hàng/dòng thuế cũ AHTN 2012): lấy theo mức thuế suất cam kết

WTO thấp nhất của các dòng gộp[4]. Ví dụ: dòng thuế A (có mức thuế suất là 3%, cam kết WTO là 6%) được gộp từ 03 dòng thuế B (có mức thuế suất là 3% cam kết WTO là 5%), C (có mức thuế suất là 5%, cam kết WTO là 7%) và D (có mức thuế suất 10%, cam kết WTO là 10%). Với nguyên tắc nêu trên thì mức thuế suất mới của dòng thuế A là 5% - mức cam kết thấp nhất của các dòng gộp. Trường hợp dòng thuế bị gộp có các mức thuế suất MFN chênh lệch lớn (trên 10%) và có kim ngạch lớn, tác động đến sản xuất trong nước và số thu NSNN thì sẽ chi tiết riêng sang Chương 98.

+ Đối với các dòng tách mã hàng (từ 1 mã hàng cũ AHTN 2012 tách thành nhiều hơn 1 mã hàng mới AHTN 2017): lấy theo mức thuế suất hiện hành của mã bị tách cho các mã hàng/dòng thuế mới và phù hợp cam kết WTO. Ví dụ, dòng thuế A (có mức thuế suất là 3%, cam kết WTO 3%) bị tách thành dòng thuế B và C. Với nguyên tắc nêu trên thì mức thuế suất của dòng thuế B và C đều là 3%.

- Kết quả chuyển đổi như sau: Đối với 2.321 dòng thuế bị tách mã hàng: giữ nguyên thuế suất. Đối với 678 dòng gộp: Có 527/678 dòng thuế mới được gộp từ các dòng thuế có mức thuế suất giống nhau: giữ nguyên thuế suất. Có 151/678 dòng thuế mới được gộp từ các dòng thuế có mức thuế suất khác nhau nên có sự thay đổi thuế suất. Cụ thể như sau:

1. Mặt hàng vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá tươi, hoặc ướp lạnh thuộc 56 dòng thuế của nhóm 03.02 (*56 dòng thuế này có 4 mức thuế suất khác nhau là 10%, 12%, 15%, 20% và các mức trần cam kết WTO là 10%, 12%, 15%, 20%*) **được gộp thành 01 dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 0302.99.00 "Loại khác". Theo đó, thuế suất của dòng thuế mới 0302.99.00 là 10%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất.

2. Mặt hàng "*vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá đông lạnh*" thuộc 53 dòng thuế nhóm 03.03 (*có các mức thuế suất là 10%, 12%, 13%, 14%, 15%, 20% và các mức trần cam kết WTO là 10%, 12%, 13%, 14%, 15%, 20%*) **được gộp thành 01 dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 0303.99.00 "Loại khác". Theo đó, thuế suất của dòng thuế mới 0303.99.00 là 10%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất.

3. Mặt hàng "*mực nang, mực ống, hun khói*" thuộc dòng thuế 0307.99.20 (*thuế suất hiện hành 10%, cam kết WTO 15%*) được gộp vào dòng thuế 0307.49.30 (*thuế suất hiện hành 25%, cam kết WTO 25%*), theo đó, thuế suất của dòng thuế 0307.49.30 là 15%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất.

4. Mặt hàng "*rễ nhân sâm loại đã cắt, nghiền hoặc dạng bột*" thuộc dòng thuế 1211.20.10 (*thuế suất hiện hành **5%**, cam kết WTO 8%*) và mặt hàng "*rễ nhân sâm loại chưa cắt*" thuộc dòng thuế 1211.20.90 (*thuế suất hiện hành **5%**, cam kết WTO 5%*) và rễ nhân sâm chế biến thuộc dòng thuế 2008.99.30 (*thuế suất hiện hành **40%**, cam kết WTO 40%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 1211.20.00 "Rễ cây nhân sâm". Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1211.20.00 là 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất.

5. Mặt hàng "*thân cây anh túc, đông lạnh hoặc ướp lạnh*" thuộc dòng thuế 1404.90.90 (*thuế suất hiện hành **5%**, cam kết WTO 5%*) được gộp vào dòng thuế **theo**

[4] Theo nguyên tắc của WTO, khi các dòng thuế gộp với nhau mà có chênh lệch thuế suất thì các nước thành viên phải lựa chọn mức thuế suất thấp nhất.

AHTN 2017 1211.40.00 "Thân cây anh túc" (*thuế suất hiện hành **0%**, cam kết WTO 0%*) Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1211.40.00 cần được quy định là 0%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất.

6. Mặt hàng "*cây ma hoàng đã cắt, nghiền hoặc dạng bột*" thuộc dòng 1211.90.14 (*thuế suất hiện hành **10%**, cam kết WTO 10%*) và "*cây ma hoàng loại khác*" thuộc dòng thuế 1211.90.19 (*thuế suất hiện hành **0%**, cam kết WTO 5%*), cây ma hoàng đông lạnh hoặc ướp lạnh thuộc dòng thuế 1404.90.90 (*thuế suất hiện hành **5%**, cam kết WTO 5%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 1211.50.00 "cây ma hoàng". Theo đó, thuế suất của dòng thuế mới 1211.50.00 được quy định là 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất.

7. Mặt hàng "*Cây gai dầu đông lạnh hoặc ướp lạnh*" thuộc dòng thuế 1404.90.90 (*thuế suất hiện hành **5%**, cam kết WTO 5%*) và mặt hàng "*Các phần ăn khác được của cây từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây*" thuộc dòng thuế 2008.99.30 (*thuế suất hiện hành **40%**, cam kết WTO 40%*) được gộp vào dòng thuế 1211.90.11 "Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột"(*thuế suất hiện hành **10%**, cam kết WTO 10%*). Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1211.90.11 được quy định là 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất.

8. Mặt hàng "*Cây gai dầu, loại đông lạnh hoặc ướp lạnh*" thuộc dòng thuế 1404.90.90 (*thuế suất hiện hành **5%**, cam kết WTO 5%*) và "*Các phần ăn khác được của cây từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây*" thuộc dòng thuế 2008.99.30 (*thuế suất hiện hành **40%**, cam kết WTO 40%*)" gộp vào dòng thuế 1211.90.12 "*Cây gai dầu ở dạng khác*"(*thuế suất hiện hành **0%**, cam kết WTO 5%*). Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1211.90.12 được quy định là 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất theo nguyên tắc lựa chọn thuế suất của các các dòng thuế bị gộp.

9. Mặt hàng "*Rễ cây ba gạc hoa đỏ, loại đông lạnh hoặc ướp lạnh*" thuộc dòng thuế 1404.90.90 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*) và "*các phần ăn được khác của cây loại từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây*" thuộc dòng thuế 2008.99.30 (*thuế suất hiện hành 40%, cam kết WTO 40%*)" gộp vào dòng thuế 1211.90.13 "*Rễ cây ba gạc hoa đỏ*"(*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*). Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1211.90.13 được quy định là 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất, theo nguyên tắc lựa chọn thuế suất của các các dòng thuế bị gộp.

10. Mặt hàng "*rễ cây cam thảo đã cắt, nghiền hoặc dạng bột*" thuộc dòng 1211.90.14 (*thuế suất hiện hành 10%, cam kết WTO 10%*) và mặt hàng " *các sản phẩm từ thực vật loại đông lạnh hoặc ướp lạnh*" thuộc dòng thuế 1404.90.90 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*) và mặt hàng "*các phần ăn được khác của cây loại từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây*" thuộc dòng thuế 2008.99.30 (*thuế suất hiện hành 40%, cam kết WTO 40%*)" **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 1211.90.15 "*Rễ cây cam thảo*". Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1211.90.15 được quy định là 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất theo nguyên tắc lựa chọn thuế suất của các các dòng thuế bị gộp.

11. Mặt hàng các loại cây và các bộ phận của cây, loại đã cắt, nghiền hoặc dạng bột" thuộc dòng thuế 1211.90.14 (*thuế suất hiện hành 10%, cam kết WTO 10%*) và "*các sản phẩm từ thực vật, loại đông lạnh hoặc ướp lạnh*" thuộc dòng thuế 1404.90.90 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*), "Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây" thuộc dòng thuế 2008.99.30 (*thuế suất hiện hành 40%,*

cam kết WTO 40%) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 1211.90.16 "Loại dược liệu khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột, tươi hoặc đông lạnh". Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1211.90.16 được quy định là 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất theo nguyên tắc lựa chọn thuế suất của các các dòng thuế bị gộp.

12. Mặt hàng "*Cây dược liệu, loại đông lạnh hoặc ướp lạnh*" thuộc dòng thuế 1404.90.90 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*) và mặt hàng "*các phần ăn được khác của cây loại từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây*" thuộc dòng thuế 2008.99.30 (*thuế suất hiện hành 40%, cam kết WTO 40%*)" được gộp vào dòng thuế 1211.90.19 "*Loại cây dược liệu khác*" (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 5%*). Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1211.90.19 được quy định là 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất theo nguyên tắc lựa chọn thuế suất của các các dòng thuế bị gộp.

13. Mặt hàng "*Cây kim cúc, loại đông lạnh hoặc ướp lạnh*" thuộc dòng thuế 1404.90.90 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*) và mặt hàng "*các phần ăn được khác của cây loại từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây*" thuộc dòng thuế 2008.99.30 (*thuế suất hiện hành 40%, cam kết WTO 40%*)" gộp vào dòng thuế 1211.90.91 "*Cây kim cúc dạng cắt, nghiền hoặc dạng bột*"(*thuế suất hiện hành 10%, cam kết WTO 10%*). Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1211.90.91 được quy định là 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất theo nguyên tắc lựa chọn thuế suất của các các dòng thuế bị gộp.

14. Mặt hàng "*Cây kim cúc, loại đông lạnh hoặc ướp lạnh*" thuộc dòng thuế 1404.90.90 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*) và mặt hàng "*các phần ăn được khác của cây loại từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây*" thuộc dòng thuế 2008.99.30 (*thuế suất hiện hành 40%, cam kết WTO 40%*) gộp vào dòng thuế 1211.90.92 "Cây kim cúc ở dạng khác" (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 5%*). Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1211.90.92 được quy định là 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất theo nguyên tắc lựa chọn thuế suất của các các dòng thuế bị gộp.

15. Mặt hàng "*Mảnh gỗ đàn hương, loại đông lạnh hoặc ướp lạnh*" thuộc dòng thuế 1404.90.90 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*), Mặt hàng "*các phần ăn được khác của cây loại từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây*" thuộc dòng thuế 2008.99.30 (*thuế suất hiện hành 40%, cam kết WTO 40%*) được gộp vào dòng thuế 1211.90.94 "Mảnh gỗ đàn hương"(*thuế suất hiện hành 10%, cam kết WTO 10%*). Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1211.90.94 được quy định là 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất theo nguyên tắc lựa chọn thuế suất của các các dòng thuế bị gộp.

16. Mặt hàng "*Mảnh gỗ trầm hương, loại đông lạnh hoặc ướp lạnh*" thuộc dòng thuế 1404.90.90 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*) và mặt hàng "*các phần ăn được khác của cây loại từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây*" thuộc dòng thuế 2008.99.30 (*thuế suất hiện hành 40%, cam kết WTO 40%*) được gộp vào dòng thuế 1211.90.95 "Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)"(*thuế suất hiện hành 10%, cam kết WTO 10%*). Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1211.90.95 được quy định là 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất theo nguyên tắc lựa chọn thuế suất của các các dòng thuế bị gộp.

17. Mặt hàng "*Rễ cây cam thảo*" thuộc dòng thuế 1211.90.96 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*) và mặt hàng "*Các sản phẩm từ thực vật, loại đông lạnh hoặc ướp lạnh*" thuộc dòng thuế 1404.90.90 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*) và mặt hàng "*các phần ăn được khác của cây loại từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây*" thuộc dòng thuế 2008.99.30 (*thuế suất hiện hành 40%, cam kết WTO 40%*) gộp vào dòng thuế 1211.90.98 "Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột"(*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 5%*). Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1211.90.98 được quy định là 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất.

18. Mặt hàng "*Rễ cây cam thảo*" thuộc dòng 1211.90.96 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*) và mặt hàng "*sản phẩm từ thực vật*" thuộc dòng thuế 1404.90.90 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*) và mặt hàng "*các phần ăn được khác của cây loại từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây*" thuộc dòng thuế 2008.99.30 (*thuế suất hiện hành 40%, cam kết WTO 40%*) gộp vào dòng thuế 1211.90.99 "Loại khác"(*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 5%*). Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1211.90.99 được quy định là 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất theo nguyên tắc lựa chọn thuế suất của các các dòng thuế bị gộp.

19. Mặt hàng "*Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế*" thuộc dòng thuế 1508.90.10 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 20%*) và mặt hàng "*các phần phân đoạn khác của dầu lạc chưa tinh chế, Loại khác*" thuộc dòng 1508.90.90 (*thuế suất hiện hành 25%, cam kết WTO 30%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 1508.90.00 "Loại khác". Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1508.90.00 được quy định mức là 20%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất.

20. Mặt hàng "*vây cá mập, đóng hộp kín khí và không đóng hộp kín khí*" thuộc dòng thuế 1604.19.30 và dòng thuế 1604.19.90 (*thuế suất hiện hành 30%, cam kết WTO 30%*), mặt hàng "*vây cá mập đã chế biến để sử dụng ngày đóng hộp kín khí và không đóng hộp kín khí*" thuộc dòng thuế 1604.20.11 và 1604.20.19 (*thuế suất hiện hành 20%, cam kết WTO 20%*) gộp vào dòng thuế 1604.18.10 "*vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay*". Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1604.18.10 được quy định là 20%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất theo nguyên tắc lựa chọn thuế suất của các các dòng thuế bị gộp.

21. Mặt hàng "*Kẹo socola có nhân*" thuộc dòng 1806.31.10 (*thuế suất hiện hành 13%, cam kết WTO 13%*) và mặt hàng "*kẹo có nhân khác*" thuộc dòng thuế 1806.31.90 (*thuế suất hiện hành 35%, cam kết WTO 35%*) **được gộp vào dòng thuế** 1806.31.00 "*Loại khác, ở dạng khối, miếng, thanh, loại có nhân*". Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1806.31.00 được quy định là 13%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất.

22. Mặt hàng "*Kẹo sô cô la không có nhân*" thuộc dòng 1806.32.10 (*thuế suất hiện hành 20%, cam kết WTO 20%)* và mặt hàng "*Loại kẹo không có nhân khác*" thuộc dòng thuế 1806.32.90 (*thuế suất hiện hành 30%, cam kết WTO 30%)* **được gộp vào dòng thuế mới 1806.32.00** "*Loại khác, ở dạng khối, miếng, thanh, loại không có nhân*". Theo đó, thuế suất của dòng thuế 1806.32.00 được quy định là 20%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất theo nguyên tắc lựa chọn thuế suất của các các dòng thuế bị gộp.

23. Mặt hàng "*các chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp, loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác*" thuộc dòng 2106.90.62 (*thuế suất hiện hành 20%, cam kết WTO 20%*) và mặt hàng "*Chất cô đặc*

tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống,loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác" thuộc dòng thuế 2106.90.65 (*thuế suất hiện hành 20%, cam kết WTO 20%*) và mặt hàng *"Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống,loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác"* thuộc dòng 2106.90.67 (*thuế suất hiện hành 15%, cam kết WTO 20%*) và mặt hàng *"các chế phẩm thực phẩm khác"* thuộc dòng thuế 2106.90.99 (*thuế suất hiện hành 15%, cam kết WTO 15%*) **được gộp vào dòng thuế mới** 2106.90.20 *"Cồn dạng bột"*. Theo đó, thuế suất của dòng thuế 2106.90.20 được quy định theo mức thuế suất 15%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất.

24. Mặt hàng *"hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ, loại khác"* thuộc dòng 2933.99.90 (*thuế suất hiện hành **0%**, cam kết WTO 5%*), mặt hàng *"các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, hợp chất dị vòng, loại khác"* thuộc dòng thuế 2934.99.90 (*thuế suất hiện hành **5%**, cam kết WTO 5%*) **được gộp vào dòng thuế mới** 2939.80.00 *"Alkaloit loại khác"*. Do mặt hàng Alkaloit là hóa chất cơ bản, đầu vào của sản xuất nên Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất 0% cho dòng thuế 2939.80.00, bằng với mức thuế suất của các dòng thuế khác trong nhóm 29.39 "Alkaloit thực vật".

25. Mặt hàng *"Thuốc chống sốt rét/Thuốc đông y từ thảo dược"* thuộc dòng thuế 3004.90.63 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 6.5%*) và mặt hàng *"Thuốc chống sốt rét/loại khác"* thuộc dòng thuế 3004.90.69 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 6.5%*) **được gộp vào dòng thuế mới** 3004.60.90 *"thuốc có chứa hoạt chất chống sốt rét loại khác"*. Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất 5% cho dòng thuế 3004.60.90 để tương đồng cùng với các mặt hàng thuốc sốt rét khác trong cùng phân nhóm 3004.60

26. Mặt hàng *"Tấm và phim để tạo ảnh/ Dùng cho in offset"* thuộc dòng 3705.10.00 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 5%*) và mặt hàng *"Tấm và phim để tạo ảnh/Loại khác"* thuộc dòng thuế 3705.90.90 (*thuế suất hiện hành 6%, cam kết WTO 6.5%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 3705.00.90 *"Tấm và phim để tạo ảnh, loại khác"*. Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất 5% cho dòng thuế 3705.00.90.

27. 09 mặt hàng gồm: mặt hàng *"Thuốc trừ côn trùng"* thuộc mã hàng 3008.50.10 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6,5%*), mặt hàng *"Thuốc diệt nấm/dạng bình xịt"* thuộc mã hàng 3008.50.21 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6,5%*), mặt hàng *"Thuốc diệt nấm/Loại khác"* thuộc mã hàng 3808.50.29 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6,5%*), mặt hàng *"Thuốc diệt cỏ/Dạng bình xịt"* thuộc mã hàng 3808.50.31 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 6,5%*), mặt hàng *"Thuốc diệt cỏ/Loại khác"* thuộc mã hàng 3808.50.39 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 6,5%*), mặt hàng *"Thuốc chống nảy mầm"* thuộc mã hàng 3808.50.40 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 5%*), mặt hàng *"Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng"* thuộc mã hàng 3808.50.50 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 5%*), mặt hàng *"Thuốc khử trùng"* thuộc mã hàng 3808.50.60 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 5%*), mặt hàng *"sản phẩm tương tự/loại khác"* (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 6,5%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 3808.52.90 *"DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g/Loại khác"*. Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất của dòng thuế 3808.52.90 là 3%.

28. 09 mặt hàng gồm: mặt hàng *"Thuốc trừ côn trùng"* thuộc mã hàng 3008.50.10 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6,5%*), mặt hàng *"Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng/Có 2-(1-Methypropyl) phenol methylcarbamate)"* thuộc mã hàng 3808.91.11 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 6,5%*), mặt hàng *"Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng/Loại khác"* thuộc mã hàng 3808.91.19 *(thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6,5%)*, mặt hàng *"Hương vòng chống muỗi"* thuộc mã hàng 3808.91.20 (*thuế suất hiện hành 6%, cam kết WTO 6,5%*), mặt hàng *"Tấm thuốc diệt muỗi"* thuộc mã hàng 3808.91.30 (*thuế suất hiện hành 6%, cam kết WTO 6,5%*), mặt hàng *"Thuốc trừ côn trùng/Loại khác/Dạng bình xịt/ Có chức năng khử mùi"* thuộc mã hàng 3808.91.91 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6,5%*), mặt hàng *"Thuốc trừ côn trùng/Loại khác/Dạng bình xịt/ Có chức năng khử mùi"* thuộc mã hàng 3808.91.92 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6,5%*), mặt hàng *"Thuốc trừ côn trùng/ Loại khác dạng bình xịt/Có chức năng khử mùi"* thuộc mã hàng 3808.91.93 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6,5%*), mặt hàng *"Thuốc trừ côn trùng/ Loại khác dạng bình xịt/Loại khác"* thuộc mã hàng 3808.91.99 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6,5%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 3808.59.10 *"Thuốc trừ côn trùng"*. Do mặt hàng này là thuốc chủ yếu dùng trong nông nghiệp, Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất 3% cho dòng thuế mới 3808.59.10.

29. Mặt hàng *"Thuốc diệt nấm dạng bình xịt"* thuộc dòng 3808.50.21 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6.5%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 1,1 triệu USD*), mặt hàng *"Thuốc diệt nấm dạng bình xịt, loại có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh"* thuộc dòng thuế 3808.92.11 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6.5%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 1,7 triệu USD*) và mặt hàng *"Thuốc diệt nấm dạng bình xịt, loại khác"* thuộc dòng thuế 3808.92.19 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 6.5%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 3,5 triệu USD*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 3808.59.21 *"Thuốc trừ nấm, dạng bình xịt"*. Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của dòng thuế 3808.59.21 là 3%.

30. Theo Danh mục mới, mặt hàng thuốc trừ côn trùng gồm: mặt hàng *"Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng/Có 2-(1-Methypropyl) phenol methylcarbamate)"* thuộc mã hàng 3808.91.11 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 6,5%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 khoảng 800 nghìn USD*); mặt hàng *"Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng/Loại khác"* thuộc mã hàng 3808.91.19 *(thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6,5%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 10,5 triệu USD)*, mặt hàng *"Thuốc trừ côn trùng/ Loại khác dạng bình xịt/Có chức năng khử mùi"* thuộc mã hàng 3808.91.93 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6,5%)*, mặt hàng *"Thuốc trừ côn trùng/ Loại khác dạng bình xịt/Loại khác"* thuộc mã hàng 3808.91.99 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6,5%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là**: 3808.61.40 *"Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này/ Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g/Loại khác, dạng lỏng"*, 3808.61.90 *"Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này/ Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g/Loại khác"*, 3808.62.10 *"bột dùng làm hương vòng chống muỗi"*, 3808.62.50 *"Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này/Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg/ Loại khác dạng lỏng"*, 3808.62.90 *"Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này/Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg/ Loại*

khác", 3808.69.10 "bột dùng làm hương vòng chống muỗi", 3808.69.90 *"Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này/Loại khác"*. Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu cho các dòng này là 3% để thống nhất với các dòng thuế khác trong cùng nhóm.

31. Mặt hàng *"Poly (etylen terephthalat), dạng phân tán"* thuộc dòng thuế 3907.60.10 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 6.5%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 hơn 600 nghìn USD*), mặt hàng *"Poly (etylen terephthalat), dạng hạt"* thuộc dòng thuế 3907.60.20 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6.5%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là* 344 triệu *USD*), mặt hàng *"Poly (etylen terephthalat), loại khác"* thuộc dòng thuế 3907.60.90 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 6.5%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 6.4 triệu USD- kim ngạch này gồm nhiều loại hàng*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 3907.61.00 *"Poly (etylen terephthalat) có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên"*. Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất của dòng thuế 3907.61.00 là 3%.

32. Mặt hàng "Nhựa amino khác/Hợp chất dùng để đúc" thuộc dòng thuế 3909.30.10 (*thuế suất hiện hành 3%, cam kết WTO 6.5%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 1,6 triệu USD*), mặt hàng "Nhựa amino khác/Loại khác" thuộc dòng thuế 3909.30.99 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 6.5%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 61 triệu USD*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 3909.31.00 *"Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)"*. Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất 3% cho dòng thuế 3909.31.00 bằng mức thuế suất hiện hành cao nhất của các dòng gộp.

33. Mặt hàng "Sợi monofilament" thuộc dòng 3916.90.91 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 6.5%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 584 triệu USD*), mặt hàng "Plastic dạng sợi monofilament/loại khác" thuộc dòng thuế 3916.90.99 (*thuế suất hiện hành 10%, cam kết WTO 10%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 22 triệu USD*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 3916.90.70 *"Từ các polyme trùng hợp khác; từ xenlulo tái sinh; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo và các este xenlulo khác, các ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo"*. Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất 6% cho dòng thuế 3916.90.70 gần bằng mức trần cam kết WTO thấp nhất (6.5%).

34. Mặt hàng *"Sợi monofilament"* thuộc dòng 3916.90.91 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 6.5%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 584 triệu USD*), mặt hàng *"Plastic dạng sợi monofilament/loại khác"* thuộc dòng thuế 3916.90.99 (*thuế suất hiện hành 10%, cam kết WTO 10%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 22 triệu USD*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 3916.90.80 "sợi từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp". Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất 6% cho dòng thuế 3916.90.80 gần bằng mức trần cam kết WTO thấp nhất (6.5%)

35. Mặt hàng *"Lốp bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30"* thuộc dòng thuế 4011.61.10 (*thuế suất hiện hành 15%, cam kết WTO 20%*), mặt hàng *"Lốp bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp khác"* thuộc dòng thuế 4011.61.90 (*thuế suất hiện hành 20%, cam kết WTO 20%*), mặt hàng *"Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cứt kít"* thuộc dòng thuế 4011.92.10 (*thuế suất hiện hành 15%, cam kết WTO 20%*), mặt hàng *"Loại dùng cho*

máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp khác dòng thuế 4011.92.90" (thuế suất hiện hành 20%, cam kết WTO 20%) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 4011.70.00 *"Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng/Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp"*. Theo Thông tư số 14/2015/BKHĐT thì trong nước đã sản xuất được Lốp xe nông nghiệp, vì vậy Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất của dòng thuế 4011.70.00 là 20%.

36. Mặt hàng *"Lốp bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác có kích thước vành không quá 61 cm"*, thuộc dòng thuế 4011.62.10 (*thuế suất hiện hành 15%, cam kết WTO 20%*), mặt hàng *"Lốp bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, có kích thước vành không quá 61 cm, loại khác"* thuộc dòng thuế 4011.62.90 (*thuế suất hiện hành 20%, cam kết WTO 20%*), mặt hàng *"Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác"* thuộc dòng thuế 4011.93.10 (*thuế suất hiện hành 15%, cam kết WTO 20%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 4011.80.11 *"Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác"*. Theo Thông tư số 14/2015/BKHĐT thì trong nước đã sản xuất được Lốp xe nông nghiệp và Lốp xe công nghiệp. Vì vậy, Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất của dòng thuế 4011.80.11 là 20%.

37. Mặt hàng *"Lốp bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác có kích thước vành trên 61 cm"*, thuộc dòng thuế 4011.63.10 (*thuế suất hiện hành 15%, cam kết WTO 20%*), mặt hàng *"Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30, có kích thước vành trên 61 cm thuộc dòng thuế 4011.94.10"* (*thuế suất hiện hành 15%, cam kết WTO 20%*), mặt hàng *"Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác,có kích thước vành trên 61 cm thuộc dòng thuế 4011.94.20"* (*thuế suất hiện hành 20%, cam kết WTO 20%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 4011.80.21 "Lốp dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác". Theo Thông tư số 14/2015/BKHĐT thì trong nước đã sản xuất được Lốp xe nông nghiệp và Lốp xe công nghiệp. Vì vậy, Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất của mã hàng 4011.80.21 là 20%.

38. Mặt hàng *"Lốp bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự/Loại khác"* thuộc dòng thuế 4011.69.00 (*thuế suất hiện hành 10%, cam kết WTO 20%*) và mặt hàng *"Lốp bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng/Loại dùng cho xe thuộc Chương 87"* dòng thuế 4011.99.10 (*thuế suất hiện hành 20%, cam kết WTO 20%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 4011.90.10 *"Loại dùng cho xe thuộc Chương 87"*. Do kim ngạch nhập khẩu của dòng thuế 4011.69.00 thấp (khoảng 57 nghìn USD) và chỉ 1 phần dòng thuế này được gộp vào dòng 4011.90.10 nên để tránh ảnh hưởng đến số thu NSNN, Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất 20% cho dòng thuế 4011.90.10.

39. Mặt hàng *"Lốp bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự/Loại khác"* thuộc dòng thuế 4011.69.00 (*thuế suất hiện hành 10%, cam kết WTO 20%*) và mặt hàng "*Lốp bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng/Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30*" thuộc dòng thuế 4011.99.20

(*thuế suất hiện hành 15%, cam kết WTO 20%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 4011.90.20 "Lốp dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30". Tương tự như mặt hàng lốp trên, Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất của dòng thuế 4011.90.20 là 20% để đảm bảo thống nhất.

40. Mặt hàng *"Giấy và bìa các tông không tráng, giấy làm nền sản xuất giấy carbon, với chiều rộng không quá 150mm"* thuộc dòng thuế 4802.55.31 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*), mặt hàng *"giấy làm nền sản xuất giấy carbon/Loại khác"* thuộc dòng thuế 4802.55.39 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*) được gộp vào dòng thuế 4802.55.90 – *"Giấy và bìa các tông không tráng, có định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng cuộn, loại khác"* (*thuế suất hiện hành 20%, cam kết WTO 20%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là hơn 200.000 USD*).Theo nguyên tắc gộp dòng thuế của WTO thì dòng thuế 4802.55.90 sẽ được quy định theo mức thuế suất 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất trong các dòng thuế bị gộp.

41. Mặt hàng *"Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa"* thuộc dòng thuế 4811.10.21 (*thuế suất hiện hành 25%, cam kết WTO 25%*) và mặt hàng *"giấy và bìa đã quét hắc in/dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp/Loại khác"* thuộc dòng thuế 4811.10.29 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 4811.10.20 *"Giấy dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp"*. Theo nguyên tắc lựa chọn thuế suất của các dòng gộp "*theo mức thuế suất cam kết WTO thấp nhất trong các dòng gộp*" thì dòng thuế 4811.10.20 sẽ được quy định theo mức thuế suất 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất trong các dòng thuế bị gộp.

42. Mặt hàng *"Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa"* thuộc dòng thuế 4811.10.91 (*thuế suất hiện hành 25%, cam kết WTO 25%*) và mặt hàng *"giấy và bìa đã quét hắc in/Loại khác"* thuộc dòng thuế 4811.10.99 (*thuế suất hiện hành 5%, cam kết WTO 5%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 4811.10.90 – *"Giấy loại khác"*. theo nguyên tắc lựa chọn thuế suất của các dòng gộp "*theo mức thuế suất cam kết WTO thấp nhất trong các dòng gộp*" thì dòng thuế 4811.10.90 sẽ được quy định theo mức thuế suất 5%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất trong các dòng thuế bị gộp.

43. Mặt hàng "Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm, điều khiển số" thuộc dòng thuế 8460.11.00 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 5%*) và "Máy mài phẳng loại khác, điều khiển số/ Hoạt động bằng điện" thuộc dòng thuế 8460.90.10 (*thuế suất hiện hành 2%, cam kết WTO 5%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 8460.12.00 "Máy mài phẳng, điều khiển số". Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất của dòng thuế 8460.12.00 là 0% do đây là các mặt hàng cơ khí chính xác, trong nước chưa sản xuất được. Việc quy định mức 0% cho mặt hàng này sẽ thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP " *Các mặt hàng máy gia công cơ khí trong nước chưa sản xuất được thuộc các nhóm hàng từ 84.54 đến 84.63 áp dụng mức thuế suất 0%*".

44. Mặt hàng *"Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm, hoạt động bằng điện"* thuộc dòng thuế 8460.19.10 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO là 5%*), mặt hàng *"Máy*

mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm, không hoạt động bằng điện" thuộc dòng thuế 8460.19.20 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 5%*), mặt hàng *"Máy mài phẳng, loại khác/Hoạt động bằng điện"* thuộc dòng thuế 8460.90.10 (*thuế suất hiện hành 2%, cam kết WTO 5%*), mặt hàng *"Máy mài phẳng, loại khác/Không hoạt động bằng điện"* thuộc dòng thuế 8460.90.20 (*thuế suất hiện hành 2%, cam kết WTO 5%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 8460.19.00 *"Máy mài phẳng, loại khác"*. Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất của dòng thuế 8460.19.00 là 0% do đây là các mặt hàng cơ khí chính xác, trong nước hầu như chưa sản xuất được (theo Thông tư số 14/2015/TT-BKHĐT trong nước mới chỉ sản xuất được máy mài hai đá, đường kính đến 400mm thuộc phân nhóm 8460.90). Việc quy định mức 0% cho mặt hàng này sẽ thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP " *Các mặt hàng máy gia công cơ khí trong nước chưa sản xuất được thuộc các nhóm hàng từ 84.54 đến 84.63 áp dụng mức thuế suất 0%*".

45. Mặt hàng *"Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm/ Điều khiển số"* thuộc dòng thuế 8460.21.00 (*thuế suất hiện hành là 0%, cam kết WTO là 5%)* và mặt hàng *"Máy mài khác, điều khiển số/ Hoạt động bằng điện"* thuộc dòng thuế 8460.90.10 *(thuế suất hiện hành 2%, cam kết WTO 5%)* **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 8460.22.00 *"Máy mài không tâm, loại điều khiển số"*. Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất của dòng thuế 8460.22.00 là 0%, bằng mức thuế suất thấp nhất trong các dòng bị gộp do đây là các mặt hàng cơ khí chính xác, trong nước chưa sản xuất được.

46. Mặt hàng *"Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm/ Điều khiển số"* thuộc dòng thuế 8460.21.00 (*thuế suất hiện hành là 0%, cam kết WTO là 5%*) và mặt hàng *"Máy mài khác, điều khiển số/ Hoạt động bằng điện"* thuộc dòng thuế 8460.90.10 (*thuế suất hiện hành 2%, cam kết WTO 5%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 8460.23.00 *"Máy mài trụ khác, loại điều khiển số"*. Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất của dòng thuế 8460.23.00 là 0%, bằng mức thuế suất thấp nhất trong các dòng bị gộp do đây là các mặt hàng cơ khí chính xác, trong nước chưa sản xuất được.

47. Mặt hàng *"Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm/ Điều khiển số"* thuộc dòng thuế 8460.21.00 (*thuế suất hiện hành là 0%, cam kết WTO là 5%*), mặt hàng *"Máy mài khác, điều khiển số/ Hoạt động bằng điện"* thuộc dòng thuế 8460.90.10 (*thuế suất hiện hành 2%, cam kết WTO 5%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 8460.24.00 *"Máy mài loại khác, điều khiển số"*. Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất của dòng thuế 8460.24.00 là 0%, bằng mức thuế suất thấp nhất trong các dòng bị gộp do đây là các mặt hàng cơ khí chính xác, trong nước chưa sản xuất được.

48. Mặt hàng *"Máy mài khác/ Hoạt động bằng điện"* thuộc dòng thuế 8460.90.10 (*thuế suất hiện hành 2%, cam kết WTO 5%*) được gộp vào dòng thuế 8460.29.10 *"Máy mài loại khác, hoạt động bằng điện"* (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO là 5%*). Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất của dòng thuế 8460.29.10 là 0%, bằng mức thuế suất thấp nhất trong các dòng bị gộp do đây là các mặt hàng cơ khí trong nước hầu như chưa sản xuất được.

49. Mặt hàng *"Máy mài khác/Không hoạt động bằng điện"* thuộc dòng thuế 8460.90.20 (*thuế suất hiện hành 2%, cam kết WTO 5%*) được gộp vào dòng thuế 8460.29.20 *"Máy mài loại khác/ Không hoạt động bằng điện"* (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO là 5%*). Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất của dòng thuế 8460.29.20 là 0%, bằng mức thuế suất thấp nhất trong các dòng bị gộp do đây là các mặt hàng cơ khí trong nước hầu như chưa sản xuất được.

50. Mặt hàng *"Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt/ Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu"* thuộc nhóm 84.71/ Loại màu thuộc dòng thuế 8528.41.10 (*thuế suất hiện hành là 0%, cam kết WTO 0%*), mặt hàng *"Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt/ Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71/ Loại đơn sắc"* thuộc dòng thuế 8528.41.20 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 0%*), mặt hàng *"Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt/Loại khác/ Loại màu"* thuộc dòng thuế 8528.49.10 (*thuế suất hiện hành 12%, cam kết WTO 12%*), mặt hàng *"Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt/Loại khác/ Loại đơn sắc"* thuộc dòng thuế 8528.49.20 (*thuế suất hiện hành 10%, cam kết WTO 10%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 8528.42.00 *"Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt/Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71"*. Theo nguyên tắc gộp dòng thuế của WTO thì dòng thuế 8528.42.00 sẽ được quy định theo mức thuế suất 0%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất trong các dòng thuế bị gộp.

51. Mặt hàng *"Màn hình khác, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71"* thuộc các dòng thuế 8528.51.10, 8528.51.20, 8528.51.30 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO là 0%*), mặt hàng *"Màn hình khác/Loại khác/Đơn màu"* thuộc dòng thuế 8528.59.10 (*thuế suất hiện hành 12%, cam kết WTO là 12%*), mặt hàng *"Màn hình khác/Loại khác/Loại đơn sắc"* thuộc dòng thuế 8528.59.20 (*thuế suất hiện hành 10%, cam kết WTO là 10%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 8528.52.00 *"Màn hình khác/Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71"*. Dòng thuế 8528.52.00 sẽ được quy định mức thuế suất 0%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất trong các dòng thuế bị gộp.

52. Mặt hàng *"Máy chiếu, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71"* thuộc dòng thuế 8528.61.10, 8528.61.90 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 0%*), mặt hàng *"máy chiếu/loại khác/công suất chiếu lên màn từ 300 inch trở lên"* thuộc dòng thuế 8528.69.10 (*thuế suất hiện hành 10%, cam kết WTO 15%*), mặt hàng *"Máy chiếu/loại khác/công suất chiếu lên màn dưới 300 inch"* thuộc dòng thuế 8528.69.90 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 0%*) **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 8528.62.00 *"Máy chiếu/Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71"*. Theo nguyên tắc gộp dòng thuế của WTO thì dòng thuế 8528.62.00 sẽ được quy định theo mức thuế suất 0%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất trong các dòng thuế bị gộp.

53. Mặt hàng *"Mạch điện tử tích hợp/ Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác"* thuộc 25 dòng thuế thuộc nhóm 84.31 *"Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30"*; nhóm 8422 *"Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ*

hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống"; nhóm 8443 *"Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng."*, nhóm 8450 *"Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô"*, nhóm 8466 *"Máy dệt"*, nhóm 8473 *"Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72"*, nhóm 8476 *"Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền"*, nhóm 8504 *"Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm"*, nhóm 8517 *"Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28"*, nhóm 8518 *"Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện"*, nhóm 8522 *"Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21"*, nhóm 8529 *"Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28"*, nhóm 8530 *"Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)"*, nhóm 8531 *"Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30"*, nhóm 8538 *"Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37"*, nhóm 8543 *"Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này"*, nhóm 8548 *"Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này"*, nhóm 9031 "Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng", nhóm 9032 "Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động", nhóm 9033 "Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90, nhóm 9305 *"Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04"*, nhóm 9306 *"Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)"*, nhóm 9504 *"Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động"* có các mức thuế suất hiện hành là 0%, 3%, 5%, 10%, 12%, 20%, 25%, cam kết WTO là 0%, 5%, 10%, 12%, 20%, 25%, 30% **được gộp vào dòng thuế mới theo AHTN 2017 là** 8542.31.00 *"Mạch điện tử tích hợp/ Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ*

chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác". Theo nguyên tắc gộp dòng thuế của WTO thì dòng thuế 8542.31.00 sẽ được quy định theo mức thuế suất 0%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất trong các dòng thuế bị gộp.

54. Theo danh mục AHTN 2017, mặt hàng *"Bộ nhớ"* thuộc mã hàng 8542.32.00 được gộp từ 85 dòng thuế thuộc nhóm 84.31 *"Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30"*; nhóm 85.22 *"Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21"*; nhóm 8422 *"Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống"*; nhóm 8443 *"Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng."*, nhóm 8450 *"Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô"*, nhóm 8466 *"Máy dệt"*, nhóm 8473 *"Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72"*, nhóm 8476 *"Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền"*, nhóm 8504 *"Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm"*, nhóm 8517 *"Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28"*, nhóm 8518 *"Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện"*, nhóm 8522 *"Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21"*, nhóm 8529 *"Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28"*, nhóm 8530 *"Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)"*, nhóm 8531 *"Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30"*, nhóm 8538 *"Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37"*, nhóm 8543 *"Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này"*, nhóm 8548 *"Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này"*, nhóm 9305 *"Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04"*, nhóm 9306 *"Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)"*, nhóm 9504 *"Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng*

khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động" có mức thuế suất hiện hành là 0%, 3%, 5%,10%, 12%, 20%, 25%, 30%, cam kết WTO là 0%, 1%, 5%, 8%, 10%, 12%, 15%, 25%, 30%. Theo nguyên tắc gộp dòng, thuế suất dòng thuế 8542.32.00 là 0%.

55. Theo danh mục chuyển đổi AHTN 2017 thì mặt hàng "Mạch khuếch đại" thuộc mã hàng 8542.33.00 được gộp từ 31 dòng thuế có mức thuế suất hiện hành là 0%, 3%, 5%, 10%, cam kết WTO là 0%, 5%, 10%, 15%, bao gồm mặt hàng *"Khuếch đại" thuộc mã hàng 8542.33.00*, các mặt hàng mạch khuếch đại thuộc nhóm 85.17 *"Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào, trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28"*, nhóm 85.18 *"Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện"*, nhóm 85.22 *"Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21"*, nhóm 85.29 *"Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28"*, nhóm 85.43 *"Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay chi ở nơi khác trong Chương này"*, nhóm 85.48 *"Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này"*. Theo nguyên tắc gộp dòng thuế của WTO thì dòng thuế 8542.33.00 sẽ được quy định theo mức thuế suất 0%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất trong các dòng thuế bị gộp.

56. Dòng thuế 8542.39.00 *"Mạch điện tử tích hợp/Loại khác"* được gộp từ 99 dòng hàng có mức thuế suất hiện hành là 0%, 3%, 5%, 10%, cam kết WTO là 0%, 5%, 10%, 15%, gồm các dòng hàng thuộc các nhóm 84.22, 84.31, 84.43, 84.50, 84.66, 84.73, 84.76, 85.04, 85.17, 85.18, 85.18, 85.22, 85.29, 85.30, 85.31, 85.35, 85.36, 85.38, 85.43, 85.48, 93.05, 93.06, 95.04. Theo nguyên tắc gộp dòng thuế của WTO thì dòng thuế 8542.39.00 sẽ được quy định theo mức thuế suất 0%, bằng mức cam kết WTO thấp nhất trong các dòng thuế bị gộp.

57. Nhóm 87.03 được chi tiết thêm một số phân nhóm mới gồm 8703.4x - *"Xe kết hợp chạy xăng và chạy điện, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài"*; 8703.5x - *"Xe kết hợp chạy dầu và chạy điện, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài"*; 8703.6x – *"Xe kết hợp chạy xăng và chạy điện, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài"*, 8703.7x – *"Xe kết hợp chạy dầu và chạy điện, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài"*. Theo đó các mặt hàng xe cứu thương, xe tang lễ, xe chở tù thuộc các phân nhóm mới này được gộp từ các mặt hàng xe cứu thương, xe tang lễ, xe chở tù chạy điện thuộc phân nhóm 8703.9x với các dòng xe cứu thương, xe tang lễ, xe chở tù chạy xăng thuộc nhóm 8703.2x hoặc xe cứu thương, xe tang lễ, xe chở tù, chạy dầu thuộc nhóm 8703.3x có các mức thuế nhập khẩu hiện hành khác nhau (70%, 15%, 20%). Ví dụ:

- Mặt hàng *"Xe cứu thương chạy điện"* thuộc dòng thuế 8703.90.11 (thuế nhập khẩu 15%, cam kết WTO là 20%) và mặt hàng *"Xe cứu thương chạy xăng, loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc"* thuộc dòng thuế 8703.22.91 (thuế nhập khẩu 20%, cam kết WTO là 25%) được gộp thành dòng thuế mới 8703.40.34 - *"Xe cứu thương vừa chạy điện vừa chạy xăng, loại dung tích xi lanh trên*

1.000cc nhưng không quá 1.500cc"; Mặt hàng *"Xe cứu thương chạy điện"* thuộc dòng thuế 8703.90.11 (thuế nhập khẩu 15%, cam kết WTO là 20%) và mặt hàng *"Xe cứu thương chạy xăng, loại dung tích xilanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc"* thuộc dòng thuế 8703.23.10 (thuế nhập khẩu 20%, cam kết WTO là 20%) được gộp thành dòng thuế mới 8703.40.35 *"Xe cứu thương vừa chạy điện vừa chạy xăng, loại dung tích xilanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc"*. Bộ Tài chính quy định mức thuế 20% đối với các mặt hàng xe cứu thương vừa chạy điện vừa chạy xăng, bằng xe cứu thương chạy xăng hiện hành.

- Mặt hàng *"Xe tang lễ chạy điện"* thuộc dòng thuế 8703.90.19 (thuế nhập khẩu 70%, cam kết WTO là 20%) và mặt hàng *"Xe tang lễ chạy xăng"* thuộc dòng thuế 8703.23.29 (thuế nhập khẩu 20%, cam kết WTO là 20%) được gộp thành các dòng thuế mới 8703.40.43, 8703.40.44, 8703.40.45, 8703.40.46 *"Xe tang lễ vừa chạy điện vừa chạy xăng"* tùy theo dung tích xi lanh. Trước đây xe tang lễ chạy điện không được chi tiết thành dòng thuế riêng do trên thực tế không có loại xe này nhập khẩu nên quy định chung cùng mức thuế suất 70% với các loại xe chạy điện khác. Tuy nhiên theo danh mục mới đã chi tiết riêng dòng xe tang lễ vừa chạy điện vừa chạy xăng nên Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất 20% đối với các dòng thuế này, bằng mức thuế suất hiện hành của xe tang lễ chạy xăng và để phù hợp với cam kết WTO và chính sách chung áp dụng cho xe tang lễ.

- Mặt hàng *"Xe tang lễ chạy điện"* thuộc dòng thuế 8703.90.19 (thuế nhập khẩu 70%, cam kết WTO là 20%) và mặt hàng *"Xe tang lễ chạy xăng, dung tích xi lanh trên 3.000cc"* thuộc dòng thuế 8703.24.29 (thuế nhập khẩu 15%, cam kết WTO là 20%) được gộp thành dòng thuế mới 8703.40.47 *"Xe tang lễ vừa chạy điện vừa chạy xăng, dung tích xi lanh trên 3.000cc"*.Trước đây xe tang lễ chạy điện không được chi tiết thành dòng thuế riêng do trên thực tế không có loại xe này nhập khẩu nên quy định chung cùng mức thuế suất 70% với các loại xe chạy điện khác. Tuy nhiên theo danh mục mới đã chi tiết riêng dòng xe tang lễ vừa chạy điện vừa chạy xăng nên Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất 15% đối với các dòng thuế này bằng mức thuế suất hiện hành của xe tang lễ chạy xăng, loại trên 3.000cc.

- Mặt hàng *"Xe chở tù chạy điện"* thuộc dòng thuế 8703.90.19 (thuế nhập khẩu 70%, cam kết WTO là 20%) và mặt hàng *"Xe chở tù chạy xăng"* thuộc các dòng 8703.23.39, 8703.24.39 (thuế nhập khẩu 15%, cam kết WTO là 20%) được gộp thành các dòng thuế mới 8703.40.53, 8703.40.54, 8703.40.55 – *"Xe chở tù vừa chạy điện vừa chạy xăng"* tùy theo dung tích xi lanh. Trước đây xe chở tù chạy điện không được chi tiết thành dòng thuế riêng do trên thực tế không có loại xe này nhập khẩu nên quy định chung cùng mức thuế suất 70% với các loại xe chạy điện khác. Tuy nhiên theo danh mục mới đã chi tiết riêng dòng xe chở tù vừa chạy điện vừa chạy xăng nên Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất 15% đối với các dòng thuế này, bằng mức thuế suất hiện hành của xe chở tù chạy xăng và để phù hợp với cam kết WTO và chính sách chung áp dụng cho xe chở tù.

58. Danh mục AHTN 2017 chi tiết thêm nhóm mới là 96.20 "Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự", gồm 5 dòng thuế mới 9620.00.10 "bằng plastic", 9620.00.20 "bằng carbon và graphit", 9620.00.30 "bằng sắt và thép", 9620.00.40 "bằng nhôm", 9620.00.90 "Loại khác"

Mỗi dòng thuế nêu trên được gộp từ các dòng thuế AHTN 2012 là các bộ phận, phụ kiện của ống nhòm, máy ảnh, máy quay phim, của thiết bị hoạt động bằng điện và

không bằng điện thuộc các nhóm 39.26 *"Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14"*, nhóm 68.15 *"Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác"*, nhóm 73.26 *"Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép"*, nhóm 84.87 *"Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này"*, nhóm 9005 *"Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến"*, nhóm 9006 *"Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39"*, nhóm 9007 *"Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh"*, nhóm 9015 *"Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa"*, nhóm 9033 *"Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90"* có các mức thuế suất 0%, 10%, 12%, 15% hoặc 25% và cam kết trần WTO là 0%, 5%, 10%, 12%, 15%, 25% (trong đó 8/10 dòng thuế có mức thuế suất 0%). Theo nguyên tắc gộp dòng của WTO thì các dòng thuế AHTN mới sẽ phải quy định mức thuế suất 0% bằng mức cam kết WTO thấp nhất trong các dòng bị gộp.

B. Sửa đổi thuế suất do thay đổi mô tả hàng hóa tại Thông tư số 65/2017/TT-BTC dẫn đến thay đổi phạm vi dòng hàng và thuế suất:

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC[5], có 17 nhóm mặt hàng được sửa đổi mô tả hàng hóa nên bị thay đổi thuế suất MFN. Cụ thể:

(1) Nhóm 0502 - "Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; *phế liệu từ lông lợn*".

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả của nhóm 05.02 được dịch lại là "Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; ***phế liệu từ các loại lông trên*** ". Theo đó các mặt hàng là phế liệu của lông chồn hôi, lông sóc, lông chồn... hiện đang thuộc mã hàng **0511.99.90** (thuế suất 0%, cam kết WTO 5%) sẽ chuyển về mã hàng **0502.90.00** (thuế suất 5%, cam kết WTO 5%, ACFTA 0%, AKFTA 0%). Như vậy việc dịch lại mô tả hàng hoá đã làm tăng thuế suất đối với mặt hàng "*phế liệu của lông chồn hôi, lông sóc, lông chồn...* " từ 0% lên 5%

(2) Dòng thuế 3824.99.10 "*Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ*"

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả của dòng thuế 3824.99.10 được dịch lại là " *Các chất tẩy mực,* ***chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12)****, đã đóng gói để bán lẻ*". Với sửa đổi này, mặt hàng "***chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12)****, đã đóng gói để bán lẻ*" chuyển từ dòng thuế **3824.90.99** (thuế suất MFN 0%, cam kết WTO là 5%. Thuế suất ACFTA 0%, AJFTA 0%) về dòng thuế **3824.90.10** thuế suất MFN là 5%, cam kết WTO là

[5] báo cáo tại Tờ trình số 74/TTr-TCHQ-TX2 ngày 1/6/2017 của TCHQ

5%. Thuế suất AKFTA 0%, ACFTA 5% và giảm về 0% năm 2018, VJFTA 1% và giảm về 0.5% năm 2018). Như vậy việc dịch lại mô tả hàng hoá đã làm tăng thuế suất đối với mặt hàng "***chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ***" từ 0% lên 5%.

(3) Dòng thuế 1212.92.00 - *Quả bồ kết*

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả của dòng thuế 1212.92.00 được dịch lại là "***quả minh quyết (carob)***" dẫn đến mặt hàng "***quả bồ kết***" chuyển từ dòng thuế **1212.92.00** (thuế suất MFN 10%, cam kết WTO là 10%. KNNK 2016 là 3 triệu USD, nhập khẩu chủ yếu từ Tây Ban Nha) về dòng thuế **1211.90.99** (thuế suất MFN 0%, cam kết WTO là 5%. KNNK 2016 là 5,3 triệu USD). Như vậy việc dịch lại mô tả hàng hoá đã làm giảm thuế suất đối với mặt hàng "***quả bồ kết***" từ 10% xuống 0%.

(4) Dòng thuế 1904.30.00: Lúa mì sấy khô đóng bánh

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả của dòng thuế 1904.30.00 được dịch lại là ***"lúa mì bulgur"*** dẫn đến các mặt hàng "lúa mì bulgur, trừ loại sấy khô đóng bánh" sẽ chuyển từ dòng thuế **1904.90.90** (thuế suất MFN 20%, cam kết WTO 20%) lên dòng thuế **1904.30.00** (thuế suất MFN 35%, cam kết WTO 35%), đồng thời các mặt hàng "lúa mì khác loại lúa mì bulgur, sấy khô đóng bánh" sẽ chuyển từ dòng thuế **1904.30.00** (thuế suất MFN 35%) xuống dòng thuế **1904.90.90** (thuế suất MFN 20%). Như vậy việc dịch lại mô tả hàng hoá đã làm tăng thuế suất đối với mặt hàng "***lúa mì bulgur, trừ loại sấy khô đóng bánh***" từ 20% lên 35% và làm giảm thuế suất của mặt hàng "***lúa mì khác loại lúa mì bulgur, sấy khô đóng bánh***" từ 35% xuống 20%.

(5) Phân nhóm 2005.20.1x: *"Khoai tây chiên"*:

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả của phân nhóm **2005.20.1x** "Khoai tây chiên" được dịch lại là khoai tây "***dạng lát, dạng mảnh nhỏ và dạng thanh, dạng que***" dẫn đến thay đổi phạm vi dòng thuế như sau:

- Khoai tây chiên, trừ dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que chuyển từ phân nhóm 2005.20.1x (thuế suất MFN 18%, cam kết WTO 18%) xuống phân nhóm 2005.20.9x (thuế suất MFN 35%, cam kết WTO 35%). (Tăng thuế suất của mặt hàng "*Khoai tây chiên, trừ dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que*" từ 18% lên 35%).

- Khoai tây dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que, trừ loại chiên chuyển từ phân nhóm 2005.20.9x (thuế suất MFN 35%) lên phân nhóm 2005.20.1x (thuế suất MFN 18%). (Giảm thuế suất của mặt hàng "*Khoai tây dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que, trừ loại chiên*" từ 35% xuống 18%).

(6) Dòng thuế 4010.32.00 "***Băng truyền*** *có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm*":

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả hàng hoá của dòng thuế 4010.32.00 được dịch lại là "***Băng truyền liên tục*** có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm". Theo đó, mặt hàng "*băng truyền không liên tục*" thuộc mã hàng 4010.32.00 (thuế suất MFN 15%, cam kết WTO là 15%) nay được phân loại vào mã hàng 4010.39.00 (thuế suất MFN 5%,cam kết WTO là 5%). Như vậy, giảm thuế suất của mặt hàng "*băng truyền không liên tục*" từ 15% xuống 5%.

(7) Dòng thuế 4012.90.70 "*Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm*".

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả hàng hoá của dòng thuế **4012.90.70** được dịch lại là "***Hoa lốp đắp lại*** *có chiều rộng không quá 450 mm*" dẫn đến thay đổi phạm vi dòng thuế như sau:

Mặt hàng "*Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm*" sẽ chuyển từ dòng thuế 4012.90.70 (thuế suất MFN 30%, cam kết WTO 30%) xuống dòng thuế 4012.90.90 (thuế suất MFN 5%, cam kết WTO là 5%) (Giảm thuế suất từ 30% xuống 5%). Mặt hàng "*Hoa lốp đắp lại có chiều rộng không quá 450 mm*" sẽ chuyển từ dòng thuế 4012.90.90 (thuế suất MFN là 5%) lên dòng thuế 4012.90.70 (thuế suất MFN là 30%) (Tăng thuế suất từ 5% lên 30%).

(8) Dòng thuế 7002.39.20 - *Ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm*

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả hàng hoá của dòng thuế 7002.39.20 được dịch lại là " *Ống thuỷ tinh borosilicate trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm*" dẫn đến mặt hàng "*Ống thủy tinh trung tính trong suốt, trừ loại bằng thủy tinh borosilicate*" chuyển từ dòng thuế **7002.39.20** (thuế suất MFN 5%, cam kết WTO là 15%) về dòng thuế **7002.39.90** (thuế suất MFN 3%, cam kết WTO là 10%). Như vậy, việc dịch lại mô tả đã giảm thuế suất của mặt hàng "*Ống thủy tinh trung tính trong suốt, trừ loại bằng thủy tinh borosilicate*" từ 5% xuống 3%.

(9) Phân nhóm 7005.1x "*- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu*", 7005.2x "*- Kính không có cốt thép khác*" và 7005.30.00 "*- Kính có cốt thép*".

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả hàng hoá của phân nhóm 7005.10 được dịch lại là "*- Kính không có **cốt lưới**, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu*", 7005.2x "*- Kính không có **cốt lưới** khác*" và 7005.30.00 "*- Kính có cốt **lưới***". Theo đó, mặt hàng "*Kính có cốt lưới, trừ loại kính có cốt thép/ kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học*" chuyển từ các dòng hàng thuộc phân nhóm 7005.1x, và 7005.2x (thuế suất MFN 5%, cam kết WTO 15%) xuống dòng hàng 7005.30.00 (thuế suất MFN 30%, cam kết WTO 40%); mặt hàng "*Kính có cốt lưới, trừ loại kính có cốt thép/Loại khác*" chuyển từ các dòng hàng thuộc phân nhóm 7005.1x (thuế suất MFN 35%, cam kết WTO 40%) và 7005.2x (thuế suất MFN 40%, cam kết WTO 40%) xuống dòng hàng 7005.30.00 (thuế suất MFN 30%, cam kết WTO 40%). Như vậy, việc dịch lại mô tả đã giảm thuế suất của các mặt hàng "*Kính có cốt lưới, trừ loại kính có cốt thép/Loại khác*" từ 35% và 40% xuống 30%).

Riêng đối với các mặt hàng Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học hiện đang có mức thuế suất là 5%, cam kết WTO là 15%, nay chuyển sang dòng thuế 7005.30.00 thì sẽ phải tăng thuế suất từ 5% lên 30% vì vậy, để đảm bảo mức thuế suất thống nhất đối với mặt hàng Kính quang học khác, Bộ Tài chính dự kiến chi tiết riêng mặt hàng "Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học" tại Chương 98 với mức thuế suất là 5%.

(10) Dòng thuế 7010.10.00 - Ống đựng thuốc tiêm

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả hàng hoá của dòng thuế 7010.10.00 được dịch lại là "*- **Ống dạng ampoules***" dẫn đến thay đổi phạm vi dòng thuế như sau:

- Mặt hàng *"Ống dạng ampoules khác (không phải ống đựng thuốc tiêm)"* chuyển từ dòng thuế 7010.90.90 (thuế suất MFN 20%, cam kết WTO 20%) sang dòng thuế 7010.10.00 (thuế suất MFN 10%, cam kết WTO 10%). Theo đó, bị giảm thuế suất từ 20% xuống 10%.

- Mặt hàng *"Ống đựng thuốc tiêm, dạng khác"* sẽ chuyển từ dòng thuế 7010.10.00 (thuế suất MFN 10%) xuống dòng thuế 7010.90.90 (thuế suất MFN 20%). Theo đó, bị tăng thuế suất từ 10% lên 20%.

(11) Phân nhóm 7314.1x *"Tấm đan"* **và dòng thuế 7314.14.00** *"Tấm đan khác, bằng thép không gỉ"*.

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, cụm từ *"Tấm đan"* được dịch lại *"**Tấm đan dệt thoi**"*. Theo đó, mặt hàng *"tấm đan, không phải dệt thoi"* chuyển từ các dòng thuế 7314.12.00, 7314.14.00, 7314.19.10, 7314.19.90 (thuế suất MFN 15%, cam kết WTO 15%) về các dòng thuế 7314.41.00, 7314.42.00, 7314.49.00 (thuế suất MFN 30%, cam kết WTO 30%). Theo đó, mặt hàng *"tấm đan, không phải dệt thoi"* bị tăng thuế suất từ 15% lên 30%.

(12) Phân nhóm 8413.70.3x: *Bơm nước được thiết kế **đặt chìm dưới biển**:*

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả hàng hoá của phân nhóm 8413.70.3x được dịch lại là *"Bơm nước được thiết kế **đặt chìm dưới nước**"* dẫn đến các mặt hàng *"bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước, trừ loại đặt chìm dưới biển"* sẽ chuyển từ các phân nhóm 8413.70.4x (thuế suất MFN 10%, cam kết 15%), 8413.70.4x (thuế suất MFN 10% , cam kết 10%) và 8413.70.9x (thuế suất MFN 0%, cam kết 0%) sang phân nhóm 8413.70.3x (thuế suất MFN 10%, cam kết WTO 10%). Theo đó,mặt hàng "bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước, trừ loại đặt chìm dưới biển" thuộc 2 dòng hàng 8413.70.91 và 8413.70.99 bị tăng thuế suất từ 0% lên 10%

(13) Dòng thuế 8504.31.40 - *Máy biến áp trung tần*

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả hàng hoá của dòng thuế 8504.31.40 được dịch lại là *"Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) trung tần"*. Theo đó, mặt hàng *"máy biến dòng trung tần"* sẽ từ các mã hàng 8504.31.92 (thuế suất MFN 20%, cam kết 20%) và 8504.31.99 (thuế suất 15%, cam kết 20%) chuyển về mã hàng 8504.31.40 (thuế suất MFN 5%). Như vậy, thuế suất của mặt hàng *"máy biến dòng trung tần"* sẽ giảm từ 15% và 20% xuống 5%.

(14) Dòng thuế 8536.10.92 - *Loại khác, có giới hạn dòng danh định **không quá 16 A***

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả hàng hoá của dòng thuế 8536.10.92 được dịch lại là *"Loại khác, dòng điện **dưới 16 A**"* dẫn đến mặt hàng *"thiết bị điện để đóng ngắt mạch, loại có dòng điện 16A"* chuyển từ dòng thuế **8536.10.92** (thuế suất MFN 25%, cam kết 25%) về dòng thuế **8536.10.99** (thuế suất MFN 15%, cam kết 25%). Theo đó, mặt hàng*"thiết bị điện để đóng ngắt mạch, loại có dòng điện 16A"* giảm thuế suất từ 25% xuống 15%.

(15) Dòng thuế 8546.20.10 *"Dùng cho đầu nối **máy biến áp** và thiết bị ngắt dòng"*

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả hàng hoá của dòng thuế 8546.20.10 được dịch lại là " ***Cách điện xuyên*** *của* ***máy biến điện*** *và cách điện của thiết bị ngắt mạch*" dẫn đến thay đổi phạm vi dòng thuế như sau:

Mặt hàng "*vật cách điện, dùng cho đầu nối máy biến áp, trừ cách điện xuyên*" sẽ chuyển từ dòng thuế 8546.20.10 (thuế suất MFN 5%, cam kết 10%) xuống dòng thuế 8546.20.90 (thuế suất MFN 7%, cam kết 10%). Theo đó, bị tăng thuế suất từ 5% lên 7%.

Mặt hàng "cách điện xuyên, dùng cho máy biến dòng" sẽ chuyển từ dòng thuế 8546.20.90 (thuế suất MFN 7%, cam kết 10%) lên dòng thuế 8546.20.10 (thuế suất MFN 5%, cam kết 10%). Theo đó, bị giảm thuế suất từ 7% xuống 5%.

(16) Dòng thuế 8708.99.50 - Vỏ két nước làm mát

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả hàng hoá của dòng thuế 8708.99.50 được dịch lại là "***Tấm hướng luồng khí tản nhiệt***". Theo đó, mặt hàng *"Vỏ két nước làm mát"* sẽ chuyển từ dòng thuế 8708.99.50 (thuế suất MFN là 15%, cam kết 15%) xuống dòng thuế 8708.91.92 và 8708.91.99 (thuế suất MFN là 10%, cam kết 15%). Như vậy, mặt hàng *"Vỏ két nước làm mát"* bị giảm thuế suất từ 15% xuống 10%.

(17) Dòng thuế 8711.90.40 - *Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh).*

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả hàng hoá của dòng thuế 8711.90.40 được dịch lại là *"Thùng xe có bánh (side-cars)"*.Việc thay đổi mô tả của mã hàng này khiến thay đổi phạm vi dòng thuế đang từ xe nguyên chiếc thành bộ phận của xe mô tô dẫn đến tăng thuế suất của bộ phận là thùng xe có bánh từ 32-35% lên đến 70-75%.

Để phù hợp với mức thuế suất của bộ phận, phụ tùng của xe đạp, xe máy thuộc nhóm 87.14, Bộ Tài chính dự kiến giảm mức thuế suất của mã hàng 8711.90.40 từ 75% xuống 32%. Tác động số thu NSNN: Mã hàng 8711.90.40 không phát sinh KNNK năm 2016, do vậy việc sửa đổi thuế suất không ảnh hưởng đến số thu NSNN.

- Tác động thu NSNN: Do không tách được kim ngạch nhập khẩu của các mặt hàng này nên Bộ Tài chính không tính toán được cụ thể số thuế tăng, giảm của 17 mặt hàng bị thay đổi thuế suất. Tuy nhiên, trên cơ sở phân tích nguồn nhập khẩu, KNNK chung và mức thuế suất FTAs của 17 mặt hàng cho thấy việc tăng, giảm thuế suất MFN của 17 nhóm mặt hàng sẽ không tác động nhiều đến thu NSNN do nguồn nhập khẩu chủ yếu từ các nước đối tác có ký hiệp định FTAs với Việt Nam.

C. Sửa đổi thuế suất theo kiến nghị của Hiệp hội, doanh nghiệp:

1) Mặt hàng nhôm chưa gia công hợp kim và không hợp kim:

Mặt hàng nhôm chưa gia công, không hợp kim, mã hàng 7601.10.00 và nhôm chưa gia công, hợp kim, mã hàng 7601.20.00 được quy định mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi là 2%. Cam kết WTO là 3%. Dự kiến đến cuối năm 2017 nhà máy nhiệt điện phân nhôm của Công ty Trần Hồng Quân sẽ sản xuất đi vào giai đoạn 1 (công suất 150 ngàn tấn nhôm thỏi vuông/năm). Để khuyến khích doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất, Bộ Tài chính dự kiến tăng mức thuế nhập khẩu mặt hàng *nhôm chưa gia công, không hợp kim và hợp kim thuộc mã hàng 7601.10.00, 7601.20.00* **từ 2% lên 3%.**

Tác động thu NSNN: KNNK có thuế năm 2016 của mặt hàng nhôm chưa gia công, không hợp kim và hợp kim thuộc mã hàng 7601.10.00, 7601.20.00 đạt 142 triệu

USD. Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng 1,42 triệu USD/năm (142 triệu USD x 0.01) (*tương đương khoảng 31,24 tỷ đồng*).

2) Mặt hàng than:

Các mặt hàng than thuộc nhóm 27.01, 27.02, 27.03 là 0%, than cốc thuộc nhóm 27.04 là 3%. Cam kết WTO đối với các nhóm mặt hàng này là 5% (trừ Than để luyện cốc, mã hàng 2701.12.10 là 3%). Theo số liệu của TKV, tính đến tháng 5/2017, lượng than tồn kho của Tập đoàn TKV là 9,3 triệu tấn. Vì vậy, trong ngắn hạn, để giảm lượng than tồn kho ở mức hợp lý, tháo gỡ khó khăn cho ngành than, Bộ Tài chính dự kiến trình Chính phủ tăng thuế suất MFN đối với mặt hàng than thuộc nhóm 27.01, 27.02, 27.03 **từ 0% lên 2%.**

Tác động thu NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 (của mặt hàng than thuộc nhóm 27.01, 27.02, 27.03 đạt 830 triệu USD) làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng 16,6 triệu USD/năm (830triệu USD x 0,02) (*tương đương khoảng 365,2 tỷ đồng*).

3) Mặt hàng Vinyl clorua monomer (VCM)

Theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 của Chính phủ thì mặt hàng VCM thuộc mã hàng 2903.21.00 -- Vinyl clorua (cloroetylen), thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 3%. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo ATIGA, ACFTA, AKFTA, AJFTA là 0%. Theo Thông tư số 14/2015/BKHĐT ngày 17/11/2015 thì chưa có tên mặt hàng này trong danh mục mặt hàng trong nước đã sản xuất được. VCM là nguyên liệu chính để sản xuất hạt nhựa PVC (thuế suất MFN hạt nhựa PVC là 6%, thuế suất ATIGA, ACFTA là 0%), do vậy để giảm chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất hạt nhựa và không tạo chênh lệch thuế suất giữa nguyên liệu và thành phẩm, Bộ Tài chính dự kiến giảm mức thuế suất VCM **từ 3% xuống 0%.**

Tác động số thu NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 (mã hàng 2903.21.00 là 217, 959 triệu USD, trong đó 55,7 triệu USD áp dụng mức thuế nhập khẩu 3% (chiếm 25%) làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu giảm 1,6 triệu USD/năm (55,7 triệu USD x 0,03) (tương đương khoảng 36,7 tỷ đồng).

4) Hạt nhựa Polypropylen

- Đối với mặt hàng propan: Mặt hàng propan (mã hàng 2711.12.00) có mức thuế nhập khẩu ưu đãi là 5%. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các FTA là: ATIGA: 0%, AKFTA: 0%, VJFTA: 1%. KNNK có thuế năm 2016 là 83 triệu USD, trong đó nhập khẩu chủ yếu từ các nước Kuwat, Quata, Arập Saudi, UEA...và chủ yếu áp dụng mức thuế suất MFN 5%. Để phù hợp với nguyên tắc thuế suất nguyên liệu thấp hơn thuế suất thành phẩm, giảm chi phí đầu vào cho sản xuất hạt nhựa PP phục vụ sản xuất, hạ giá thành sản phẩm nhựa, Bộ Tài chính dự kiến giảm mức thuế suất mặt hàng propane từ **5% xuống 2%.**

Tác động NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu giảm 2,49 triệu USD/năm (83 triệu USD x 0,03) (tương đương khoảng 54,7 tỷ đồng).

5) Mặt hàng tôn màu, thép cuộn:

- Mặt hàng tôn màu: mặt hàng sắt hoặc thép được sơn, quét vecni hoặc phủ plasstic (phân nhóm 7210.70 gồm các mã hàng 7210.70.10, 7210.70.90) có mức thuế

nhập khẩu là 5%, bằng mức trần cam kết WTO. Do vậy kiến nghị của Hiệp hội Thép đề nghị tăng mức thuế nhập khẩu của mặt hàng tôn màu thuộc phân nhóm 7210.70 từ 5% lên 20% là không phù hợp với cam kết WTO.

- Mặt hàng thép cuộn (mã HS 7213.91.90, 7213.99.90): Mặt hàng thép cuộn, mã hàng 7213.91.90, 7213.99.90 thuộc nhóm 72.13 – Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng có mức thuế suất MFN đều là 3% (cam kết WTO là 15%) do đây là các sản phẩm thép cán nóng, trong nước sản xuất chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

Qua trao đổi với Hiệp hội Thép Việt Nam thì thép cuộn có thể được dùng vào nhiều mục đích: (1) Dùng làm rút dây cán kéo; (2) Dùng làm đinh, bu lông, ốc vít; (3) Dùng làm thép xây dựng. Hiện nay trong nước đã có Công ty Hòa Phát, thép Thái Nguyên sản xuất được một số chủng loại thép cuộn cán nóng. Theo Quyết định số 2968/QĐ-BCT ngày 18/7/2016 về áp dụng biện pháp tạm thời chưa áp dụng biện pháp thuế tự vệ đối với các mã hàng 7213.91.90, 7213.99.90 (mới chỉ đang áp dụng đối với các mã hàng 7213.10.00, 7213.91.20).

Do vậy Bộ Tài chính dự kiến tăng thuế suất các mã hàng 7213.91.90, 7213.99.90 **từ 3% lên 10%** để khuyến khích sản xuất trong nước, đồng thời thu hẹp khoảng cách về thuế suất giữa các mã hàng thuộc cùng nhóm 7213, hạn chế gian lận thương mại. Đồng thời, đề nghị Bộ Công Thương, Hiệp hội Thép cung cấp thông tin về các ngành sử dụng thép cuộn, mã hàng 7213.91.90, 7213.99.90 để Bộ Tài chính có cơ sở đánh giá tác động của việc điều chỉnh thuế suất.

Tác động số thu NSNN: Lấy theo KNNK năm 2016 (mã hàng 7213.91.90, 7213.99.90 là 70 triệu USD) làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng 4,9 triệu USD/năm (70 triệu USD x 0,07) (tương đương khoảng 107 tỷ đồng).

6) Mặt hàng ô ngăn hình mạng Neoweb: Để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước sử dụng nguồn vật liệu kỹ thuật cao, an toàn cho sức khỏe và môi trường, Bộ Tài chính dự kiến bổ sung mặt hàng ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb) vào Chương 98, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi **0%**. Việc quy định mức thuế suất MFN 0% đối với mặt hàng ô ngăn hình mạng Neoweb đảm bảo được áp dụng đúng đối tượng do có thể phân biệt được mặt hàng ô ngăn hình mạng Neoweb với các mặt hàng khác cùng mã hàng 3926.90.99 vì mặt hàng này đã được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định và được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10544:2014. Việc chi tiết mã hàng riêng và quy định mức thuế 0% dự kiến không tác động nhiều đến số thu NSNN.

Tác động số thu NSNN: Dự kiến nếu được hưởng chính sách ưu đãi thì doanh nghiệp nhập khẩu khoảng 90.000m2 với tổng giá trị khoảng 3,5 tỷ đồng. Theo đó, số thu thuế nhập khẩu giảm: 0,42 tỷ đồng (3,5 tỷ x 0.12 = 0,42 tỷ đồng).

7) Mặt hàng Tấm tản nhiệt đã lắp ráp

Mã hàng 8504.90.31 - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn, có công suất không quá 10.000kVA có mức thuế nhập khẩu ưu đãi MFN là 0%, cam kết WTO là 5%, thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ATIGA là 0%, ACFTA là 0%. KNNK năm 2016 là 4,7 triệu USD, nhập khẩu từ các nguồn Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc..., trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 74%.

Mã hàng 8504.90.41 - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn, có công suất trên 10.000kVA có mức thuế nhập khẩu ưu đãi MFN là 0%, cam kết WTO là 5%, thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ATIGA là 0%, ACFTA là 0%. KNNK năm 2016 là 555 ngàn USD, nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc (chiếm 96%).

Theo Thông tư số 14/2015/BKHĐT ngày 17/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì chưa có tên các mặt hàng nêu trên. Hiện nay, một số doanh nghiệp cơ khí trong nước đã sản xuất được các mặt hàng tấm tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng để lắp ráp cho máy biến áp công suất từ 31kV đến 467.000kVA. Sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng, đáp ứng được 95% nhu cầu của sản xuất trong nước. Do vậy để khuyến khích doanh nghiệp trong nước đầu tư, sản xuất sản phẩm cơ khí, Bộ Tài chính dự kiến tăng thuế nhập khẩu các mã hàng 8504.90.31, 8504.90.41 **từ 0% lên 5%** (bằng cam kết WTO).

Tác động thu NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 (mã hàng 8504.90.31 và 8504.90.41 đạt 4,2 triệu USD) làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng 0,21 triệu USD/năm (4,2 triệu USD x 0,05) (tương đương khoảng 4,6 tỷ đồng). Tuy nhiên KNNK chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường Trung Quốc đã có mức thuế suất ACFTA 0% nên dự kiến số tăng thu ít hơn 0,21 triệu USD.

8) Mặt hàng Sorbitol: Mã hàng 2905.44.00- *D-glucitol (sorbitol)* được quy định mức thuế suất MFN là 0%, cam kết WTO là 5%. Mã hàng 3824.60.00 - *Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44* được quy định mức thuế suất MFN 0%, cam kết WTO là 10%. Như vậy sản phẩm có tên gọi Sorbitol (tên gọi khác D-Glucitol) theo như đề xuất của doanh nghiệp chỉ thuộc mã hàng 2905.44.00. Qua trao đổi, Công ty cho biết mới chỉ sản xuất được mặt hàng D-glucitol (sorbitol) thuộc mã hàng 2905.44.00, chưa sản xuất được mặt hàng Sorbitol thuộc mã hàng 3824.60.00.

Kim ngạch nhập khẩu có thuế năm 2016 của mã hàng 2905.44.00 là 7 triệu USD, mã hàng 3824.60.00 là 4 triệu USD (không có số liệu về lượng nhập khẩu). Theo thông tin tại công văn của doanh nghiệp thì năm 2016 Việt Nam nhập khẩu 29.911 tấn. Trong khi đó công suất của nhà máy đạt 30.000 tấn/năm, nhu cầu trong nước hiện nay khoảng 28.000 tấn/năm. Như vậy năng lực doanh nghiệp có thể đáp ứng nhu cầu thị trường. Để hỗ trợ doanh nghiệp, khuyến khích đầu tư sản xuất, Bộ Tài chính dự kiến tăng thuế nhập khẩu mặt hàng D-glucitol (sorbitol) thuộc mã hàng 2905.44.00 **từ 0% lên 5%.** Đồngthời nhằm tránh gian lận thương mại, Bộ Tài chính dự kiến tăng thuế suất mặt hàng Sorbitol thuộc mã hàng 3824.60.00 **từ 0% lên 5%,** bằng mã hàng 2905.44.00 để đảm bảo nguyên tắc quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu *"Áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có cùng tính năng kỹ thuật tương tự"*.

Tác động số thu NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng 0,55 triệu USD (11 triệu USD x 0,05) (tương đương khoảng 12,1 tỷ đồng).

9) Mặt hàng xe chữa cháy: Mặt hàng xe chuyên dùng thuộc nhóm 87.05 có mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi MFN là 0% (xe cần trục khoan, xe chữa cháy...); 3% (xe cần cẩu); 5% (Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại); 15% (xe trộn bê tông). Đối với linh kiện, phụ tùng xe chuyên dùng nhập khẩu: Thuế suất thuế nhập khẩu linh kiện, phụ tùng xe chuyên dùng có mức thuế suất từ 0%-20% (các linh kiện có tính chất lắp lẫn như lốp cao su, kính thì

có mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi từ 10-30%). KNNK năm 2016 của xe chuyên dùng thuộc nhóm 8705 là 80 chiếc, trị giá đạt 302 triệu USD. Trong đó riêng xe cứu hỏa nhập khẩu 17 chiếc, trị giá đạt 51,6 triệu USD. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi để sản xuất, lắp ráp thành xe ô tô chuyên dùng thuộc nhóm 8705 có số tiền thuế nhập khẩu cao hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô ở dạng nguyên chiếc thì được hoàn thuế theo quy định tại khoản b.5.5, điểm 3, mục I Chương 98 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

Theo Bộ Tài chính để hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đầu tư, lắp ráp xe chuyên dùng phục vụ nhu cầu trong nước có thể xem xét trình Chính phủ tăng thuế mặt hàng xe chữa cháy, mã hàng 8705.30.00 từ **0% lên 3%.** Tác động số thu NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng 1,54 triệu USD (51,6 triệu USD x 0,03) (tương đương khoảng 34 tỷ đồng).

10) Mặt hàng ô tô điện: Mặt hàng ô tô điện chở người dưới 9 chỗ, mã hàng 8703.90.19 là 70%, bằng cam kết WTO. Theo một số Hiệp định thương mại tự do FTA, thuế suất ưu đãi đặc biệt của mặt hàng ô tô điện như sau: ATIGA: 0%, ASEAN – Hàn Quốc: 0%; ASEAN – Trung Quốc: mức 50% vào năm 2018, ASEAN – Nhật Bản: 4%. Xe ô tô điện Tesla nhập khẩu từ Mỹ áp dụng thuế suất MFN là 70%.

Sản phẩm ô tô điện (không có động cơ đốt trong, vận hành 100% bằng điện năng) là sản phẩm thân thiện với môi trường. Hiện nay, các nước trên thế giới đều rất quan tâm khuyến khích sản xuất và sử dụng loại xe điện này, vì vậy, Bộ Tài chính dự kiến giảm thuế suất từ 70% xuống 50% để khuyến khích nhập khẩu, sử dụng loại xe này

Tác động số thu NSNN: KNNK năm 2016 của mã hàng 8703.90.19 là 498 ngàn USD, nhập khẩu từ Nhật Bản, Trung Quốc, Mỹ, trong đó chỉ có 70.000 USD khai báo theo mức thuế MFN 70%. Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu giảm 0,014 triệu USD/năm (70 ngàn USD x 0,2) (tương đương khoảng 0,3 tỷ đồng).

11) Mặt hàng Dinatri Carbonat (Soda Ash) (theo kiến nghị của Công ty ANSAC và đại sứ quán Mỹ): Mặt hàng Dinatri Carbonat (Soda Ash) thuộc mã hàng 2836.20.00, thuế suất MFN 2%, cam kết WTO là 5,5%. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ACFTA, AKFTA, AJFTA 0%. Theo Thông tư số 14/2015/TT-BKHĐT ngày 17/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì trong nước đã sản xuất được mặt hàng này. Tuy nhiên, thực tế chỉ có duy nhất nhà máy tại Khu KT Chu Lai (nay đã ngừng hoạt động). KNNK năm 2015 của mã hàng 2836.20.00 là 97,7 triệu USD, năm 2016 là 89 triệu USD (trong đó KNNK áp dụng mức thuế suất 2% chiếm từ 60%-70%). Nguồn nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, Mỹ, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan...

Mặt hàng Dinatri Carbonat (Soda Ash) chiếm 60% chi phí nguyên liệu sản xuất ngành kính và 30% chi phí nguyên liệu sản xuất chất tẩy rửa. Do vậy để giảm chi phí cho các doanh nghiệp sản xuất kính và chất tẩy rửa, giảm chi phí đầu vào doanh nghiệp, Bộ Tài chính dự kiến giảm thuế nhập khẩu mặt hàng này **từ 2% xuống 0%.**

Tác động số thu NSNN: KNNK có thuế năm 2016 của mã hàng 2836.20.00 là 53,8 triệu USD. Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu giảm khoảng 1,07 triệu USD/năm (53,8 USD x 0,02) (tương đương khoảng 23,6 tỷ đồng).

12) Mặt hàng ethanol nhiên liệu (E100): Văn phòng Chính phủ có Thông báo số 255/TB-VPCP thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng, trong đó, khoản 3 điểm 4 Thông báo giao Bộ Tài chính *"Nghiên cứu xây dựng và ban hành chính sách thuế nhập khẩu ethanol nhiên liệu (E100) phù hợp để chống độc quyền của các doanh nghiệp sản xuất ethanol trong nước; thuế xuất khẩu sắn nguyên liệu để đảm bảo nguồn cung cho các nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học ethanol".*

a) Về tình hình sản xuất ethanol trong nước: Hiện nay, việc cung cấp E100 để phối trộn xăng sinh học E5 chủ yếu từ 02 Nhà máy Nhiên liệu sinh học của Công ty TNHH Tùng Lâm với công suất thiết kế 200.000m^3/năm, đủ để phối trộn được khoảng 4 triệu m^3 xăng E5 với tỷ lệ 5%. Thực tế 02 nhà máy này chỉ chạy 30% công suất (cung cấp ra thị trường khoảng 60.000m^3 E100). Ngoài ra còn có 2 nhà máy sản xuất ethanol tại Dung Quất với công suất thiết kế 100.000m^3/năm và Bình Phước với công suất thiết kế 100.000m^3/năm nhưng đang dừng hoạt động.

Bộ Công Thương cho biết khả năng đến cuối năm 2017, cả hai nhà máy Dung Quất và Bình Phước sẽ đi vào hoạt động và hoạt động tối đa công suất nên sẽ cung ứng thêm được 200.000 m3 E100/năm. Như vậy, tổng nguồn cung E100 trong nước sẽ được tối đa là **400.000m3/năm**. Đáp ứng đủ nhu cầu cho việc pha chế xăng E5 nhưng không đủ cho việc phối trộn xăng E10.

b)Tình hình sản xuất và sử dụng xăng khoáng và xăng E5 và nhu cầu E100 biến tính trong các năm 2015, 2016 và dự báo năm 2017, 2018:

Nhu cầu xăng E5, xăng khoáng và ethanol (E100) như sau:

Năm 2017, nhu cầu xăng R92 là 5,03 triệu m3, xăng E5 là 757.000 m3. Giả thiết tỷ lệ tăng trưởng nhu cầu xăng hàng năm là 7% và từ 1/1/2018 sẽ thay thế hoàn toàn xăng R92 bằng xăng E5 và từ năm 2019 trở đi sẽ thay thế hoàn toàn bằng xăng E10 thì nhu cầu xăng E5 vào năm 2018 tương đương 6,2 triệu m^3/năm, nhu cầu xăng E10 cho năm 2019 là 6,6 triệu m3/năm và năm 20201 là 7,1 triệu m3/năm. Theo đó, với tỷ lệ E100 chiếm 5% trong xăng E5 và 10% trong xăng E10 thì nhu cầu E100 cần thiết để phối trộn xăng E5 cho 2018 là 311.370 m^3; năm 2019 là 666.331 m^3; năm 2020 là 712.975 m^3.

Trường hợp đến ngày 01/01/2018, 2 nhà máy tại Dung Quất và Bình Phước có thể quay trở lại hoạt động với công suất tối đa và 02 nhà máy của Công ty Tùng Lâm cũng hoạt động tối đa công suất thì nguồn cung E100 cho xăng E5 trong năm 2018 là đủ. Tuy nhiên sang năm 2019 dự kiến sẽ thiếu khoảng 200.000m^3 và năm 2020 thiếu khoảng 300.000m^3. Trường hợp đến 01/01/2018, 2 nhà máy tại Dung Quất và Bình Phước vẫn chưa đi vào hoạt động thì khả năng nguồn cung E100 trong nước chỉ đáp ứng tối đa 200.000m^3/năm nên ngay trong năm 2018 đã thiếu 111.370m^3 E100.

c) Chính sách thuế nhập khẩu đối với mặt hàng cồn E100 biến tính

- Hiện nay, theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) và thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTAs) đối với mặt hàng cồn E100 như Bảng như sau:

Năm	Cam kết WTO	Thuế suất thuế nhập khẩu đối với mặt hàng ethanol (E100)							
		Thuế suất	ASEAN – Hàn Quốc; ASEAN – Trung	Việt Nam – Nhật	ASEAN – Nhật	ASEAN – Úc-	ASEAN – Ấn	Việt Nam - Liên	Việt Nam -

		MFN	Quốc, VN - Hàn Quốc	Ban	Ban	Nhiềulăn	Độ	minh châu âu	Chi lê
Năm 2017	20%	20%	0%	4%	8%	20%	7,5%	14,5%	*
Năm 2018	20%		0%	2%	6%	20%	5%	12,7%	*
Năm 2019	20%		0%	0%	5%	15%	0%	11%	*

- Nhu cầu E100 trong nước hiện nay không nhiều nên doanh nghiệp chưa nhập khẩu E100. Trường hợp từ năm 2018 trở đi cần phải nhập khẩu E100 để phối trộn xăng E5, E10 thì dự kiến nguồn nhập chủ yếu sẽ từ Mỹ hoặc Brazin với mức thuế nhập khẩu MFN là 20% vì nguồn cung từ Châu Á như Thái Lan và Trung Quốc là không có (E100 của các nước này được sử dụng hết cho nhu cầu trong nước, không cho xuất khẩu).

d) Phương án điều chỉnh thuế nhập khẩu MFN đối với E100

Việc duy trì chính sách thuế nhập khẩu đối với E100 để bảo hộ và khuyến khích sản xuất trong nước là cần thiết. Nhất là đối với 02 nhà máy Dung Quất và Bình Phước nếu hoạt động trở lại được thì cần có chính sách để sản phẩm của 02 nhà máy này và các nhà máy sản xuất E100 trong nước cạnh tranh đối với E100 nhập khẩu. Tuy nhiên, với thực trạng các nhà máy sản xuất E100 trong nước khả năng hiện nay không đủ cung cấp E100 để phối trộn xăng E5 trong năm 2018 và chắc chắn thiếu E10 từ sau ngày 1/1/2019, Bộ Tài chính dự kiến có thể xem xét điều chỉnh giảm mức thuế suất MFN đối với E100 ở mức vừa phải. Cụ thể như sau:

- Nguyên tắc sửa đổi thuế suất MFN đối với E100:

Mức thuế suất MFN đối với E100 phải bảo đảm giá nhập khẩu E100 phải cao hơn *"giá bán E100 sản xuất trong nước và giá xăng E5 phải thấp hơn giá xăng RON95"*.

- Phương án cụ thể:

+ Về giá thành và giá bán E100 sản xuất trong nước hiện nay:

Theo thông tin của công ty Tùng Lâm, nguyên liệu sản xuất E100 là từ sắn lát khô (tỷ lệ 2,28kg sắn: 1 lít E100). Giá thành sản xuất E100 tại nhà máy là 12.987 đ/lít (ở nhiệt độ 20^0C) (*trong đó: giá mua nguyên liệu sắn giao tại cổng nhà máy là 3.850 đ/kg, tổng chi phí sản xuất là 11.557 đ/lít, quản lý là 200đ/lít, khấu hao, lãi vay là 1.230 đ/lít*) tuy nhiên để bán cho các doanh nghiệp phối trộn xăng E5 thì phải quy đổi ở nhiệt độ 15^0C, theo đó giá thành E100 là **13.044 đ/lít** (*giá sắn nguyên liệu tăng lên 200đ/kg thì giá thành E100 tăng lên 458 đ/lít*) và giá bán E100 giao tại cổng nhà máy của doanh nghiệp phối trộn xăng E5 là **13.763đ/lít** *(đây là mức giá bán bao gồm cả phí vận chuyển còn mức giá E100 bán tại cổng nhà máy là 13.200 đ/lít nên công ty có lãi từ 156 đ/lít).*

+ Về giá E100 trên thị trường Mỹ và Brazil: Theo nguồn tin của PVoil và Petrolimex thì giá E100 (giá FOB) trung bình tháng 7/2017 (từ 3/7 – 21/7/2017) tại thị trường Mỹ 394USD/m3 và tại Brazil là 502 USD/m3; các chi phí liên quan gồm (cước vận tải, bảo hiểm...) khoảng 150USD/chuyến (mỗi chuyến chở khoảng 3.000m^3 E100).

+ Về giá bán cơ sở (giá bán tối đa) xăng E5, xăng RON92:

Hiện nay, giá bán lẻ xăng E5, R92 đang được điều hành thông qua giá cơ sở do liên bộ Bộ Công Thương và Bộ Tài chính tính toán. Giá cơ sở của xăng E5 (tính theo kỳ điều hành giá ngày 20/7/2017) là 16.228 đ/lít; giá xăng RON92 là 16.399 đ/lít do mức giá xăng RON92 đang được tính cộng thêm 300 đồng/lít để trích quỹ BOG nên

giá xăng E5 đang **thấp** giá xăng RON92 *(tiêu chuẩn khí thải mức 2)* là **170 đồng/lít**. Nếu không có mức trích quỹ BOG thì giá xăng E5 đang **cao** hơn giá xăng RON92 là **129đ/lít.**

Riêng mặt hàng xăng RON95 không thuộc diện phải thực hiện theo giá cơ sở, hiện nay, theo giá bán lẻ công bố của Tập đoàn Petrolimex ngày 20/7/2017 thì giá xăng RON95[6] *(tiêu chuẩn khí thải mức 2 và mức 3)* là 17.120 đ/lít (giá xăng E5 thấp hơn là **892đồng/lít)** và giá xăng RON95 *(tiêu chuẩn khí thải mức 4)* là 17.270 đ/lít (giá xăng E5 đang thấp hơn là **1.042đồng/lít**).

+ Từ các dữ liệu nêu trên, Bộ Tài chính tính toán mức chênh lệch giữa E100 nhập khẩu với giá E100 mua trong nước; chênh lệch giữa giá xăng E5 và RON92, RON95 theo 02 mức thuế nhập khẩu MFN là 15% và 17%. Kết quả cho thấy:

(i) Trường hợp giá xăng RON92 có trích quỹ BOG là 300đ/lít (*Giá xăng RON92 là 16.399 đ/lít và giá xăng RON95[7] là 17.120đ/lít 17.270 đ/lít*):

- Với mức thuế MFN của E100 là 20% như hiện nay thì giá E100 nhập khẩu về Việt Nam là 14.849đ/lít đang **cao** hơn giá mua E100 trong nước là 1.086 đ/lít (*Giá mua E100 trong nước là 13.763đ/lít*). Giá xăng E5 là 16.293 đ/lít **thấp** hơn giá xăng R92 là 106đ/lít (*giá xăng RON92 là 16.399đ/lít)* và **thấp** hơn giá xăng RON95 là từ 827đ/lít – 977 đ/lít (*giá xăng RON95 là 17.120đ/lít -17.270 đ/lít).*

- Với mức thuế MFN của E100 là 17% thì giá E100 nhập khẩu về Việt Nam là 14.478 đ/lít **cao** hơn giá mua E100 trong nước là 715đ/lít (*Giá mua E100 trong nước là 13.763đ/lít*). Giá xăng E5 là 16.270 đ/ lít **thấp** hơn giá xăng RON92 là 129đ/lít (*giá xăng RON92 là 16.399đ/lít)* và thấp hơn giá xăng RON95 là từ 850đ/lít – 1.000 đ/l (*giá xăng RON95 là 17.120đ/lít -17.270 đ/lít).*

Với mức thuế MFN của E100 là 15% thì giá giá E100 nhập khẩu về Việt Nam là 14.230 đ/lít **cao** hơn giá mua E100 trong nước là 467 đ/lít (*Giá mua E100 trong nước là 13.763đ/lít*). Giá xăng E5 là 16.256 đ/lít **thấp** hơn giá xăng RON92 là 143 đ/lít (*giá xăng RON92 là 16.399đ/lít)* và thấp hơn giá xăng R95 là từ 864đ/lít – 1.014 đ/lít (*giá xăng RON95 là 17.120đ/lít -17.270 đ/lít).*

(ii) Trường hợp giá xăng RON92 không có trích quỹ BOG là 300đ/lít (*Giá xăng RON92 là 16.099 đ/lít và giá xăng RON95[8] là 16.799 đ/lít*):

Với mức thuế MFN của E100 là 20% như hiện nay thì giá E100 nhập khẩu về Việt Nam là 14.849đ/lít đang **cao** hơn giá mua E100 trong nước là 1.086 đ/lít (*Giá mua E100 trong nước là 13.763đ/lít*). Giá xăng E5 là 16.293 đ/lít **cao** hơn giá xăng RON92 là 194 đ/lít (*giá xăng RON92 là 16.099 đ/lít)* và thấp hơn giá xăng RON95 là từ 506đ/lít (*giá xăng RON95 là 16.799 đ/lít).*

Với mức thuế MFN của E100 là 17% thì giá giá E100 nhập khẩu về Việt Nam là 14.478 đ/lít **cao** hơn giá mua E100 trong nước là 715đ/lít (*Giá mua E100 trong nước là 13.763đ/lít*). Giá xăng E5 là 16.270 đ/lít **cao** hơn giá xăng RON92 là 171đ/lít (*giá xăng RON92 là 16.099 đ/lít)* và **thấp** hơn giá xăng RON95 là từ 529đ/lít (*giá xăng RON95 là 16.799 đ/lít)*

[6] Theo bảng giá của Petrolimex ngày 27/7/2017 ký điều hành giá ngày 20/7/2017.
[7] Hiện nay giá xăng R95 (mức3, mức 4) được quy định cao hơn giá R92 (mức 2, 3) khoảng 700 – 850 đ/l.
[8] Hiện nay giá xăng R95 (mức3, mức 4) được quy định cao hơn giá R92 (mức 2, 3) khoảng 700 - 850 đ/l.

Với mức thuế MFN của E100 là 15% thì giá giá E100 nhập khẩu về Việt Nam là 14.230 đ/lít **cao** hơn giá mua E100 trong nước là 467đ/lít (*Giá mua E100 trong nước là 13.763đ/lít*). Giá xăng E5 là 16.256 đ/lít **cao** hơn giá xăng RON92 là 157 đ/lít (*giá xăng RON92 là 16.099 đ/lít*) và **thấp** hơn giá xăng RON95 là từ 543đ/lít (*giá xăng RON95 là 16.799 đ/lít*).

Như vậy, trường hợp Chính phủ sửa đổi Nghị định số 83/2014/NĐ-CP theo hướng bỏ mức trích quỹ BOG thì giá xăng E5 **luôn cao** hơn giá xăng RON92 và thấp hơn giá xăng RON95 nhưng nếu từ 1/7/2018, thuế BVMT đối với xăng E5, E10 áp dụng theo mức thuế mới (bằng 80% và 70% mức thuế xăng RON92/RON95) thì giá xăng E5 sẽ thấp hơn giá xăng RON92/RON95.

Để vừa bảo đảm nguyên tắc "*giá nhập khẩu E100 phải cao hơn giá bán E100 sản xuất trong nước và giá xăng E5 phải thấp hơn giá xăng khoáng*" đồng thời doanh nghiệp sản xuất E100 có mức lãi (*ít nhất bằng mức như hiện nay là 156 đ/lít*), Bộ Tài chính dự kiến xem xét điều chỉnh giảm mức thuế suất MFN đối với E100 **từ 20% xuống 17%.** Với mức thuế suất này cộng thêm với mức thuế BVMT được sẽ giảm từ 1/7/2018 thì giá xăng E5 sẽ thấp hơn giá xăng R95 từ 1.345 đến 1.495 đồng/lít; giá xăng E10 sẽ thấp hơn giá xăng R95 từ 1.484 đến 1.634 đồng/lít tùy thuộc vào tiêu chuẩn của xăng RON95 mức 2, mức 3 hoặc mức 4.

D. Sửa đổi danh mục và thuế suất của Chương 98:

- Chương 98 quy định tại mục II Phụ lục 2 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP gồm 45 nhóm mặt hàng. Đây là các mặt hàng được chi tiết nhằm duy trì cam kết của Việt Nam, hạn chế tác động do gộp dòng qua các lần chuyển đổi danh mục Biểu thuế (từ AHTN 2007 sang AHTN 2012) hoặc để thực hiện các chính sách ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng đặc thù có gắn với các điều kiện, thủ tục nhập khẩu (*như các mặt hàng phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe; vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm, phụ tùng, vật tư dùng cho máy bay, nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm*). Danh mục nhóm mặt hàng, mặt hàng quy định tại Chương 98 chi tiết mô tả hàng hóa và mã hàng tương ứng quy định tại 97 Chương của Biểu thuế nhập khẩu. Do vậy khi danh mục tại 97 Chương chuyển đổi theo AHTN 2017 thì danh mục tại Chương 98 cũng cần được chuyển đổi cho thống nhất.

Trước đây do chuyển đổi Danh mục AHTN 2012, một số mặt hàng gộp dòng không được chi tiết tại 97 Chương nên chi tiết sang Chương 98. Tuy nhiên tại Danh mục AHTN 2017, các mặt hàng này được chi tiết trở lại tại 97 Chương nên không cần chi tiết tại Chương 98 nữa.

Ví dụ: Mặt hàng đậu triều, đậu săng, loại phù hợp để làm giống được chi tiết riêng tại chương 98, dòng thuế 9805.00.00, mức thuế suất 0%. Tại Danh mục AHTN 2017 đã bổ sung thêm mặt hàng này thuộc dòng thuế 0713.60.10 do đó, việc quy định dòng thuế tại chương 98 là không cần thiết. Bộ Tài chính dự kiến xóa dòng thuế 9805.00.00 tại chương 98 và quy định mức thuế suất 0% cho dòng thuế 0713.60.10.

Theo đó, qua rà soát có 07 nhóm hàng và 14 dòng hàng không cần thiết quy định tại Chương 98 (cần đưa ra khỏi Chương 98) gồm: Nhóm 98.02 (Cá chép, để làm giống); Nhóm 98.05 (Đậu triều, đậu săng, loại để làm giống); Nhóm 98.07(Giấy kraft dùng làm bao xi măng, đã tẩy trắng); Nhóm 98.09 (Mắt thủy tinh); Nhóm 98.14 (Đĩa

quang dùng cho hệ thống dọc bằng laser, loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi); Nhóm 98.15 (Súng phát hỏa cầm tay khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp), nhóm 98.43 (Trứng Artemia (Artemia cysts) dùng làm thức ăn thủy sản); các mặt hàng Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác, đông lạnh và không đông lạnh, hun khói, mã hàng 9804.11.00, 9804.21.10 và 9804.21.90; tôm hùm, đông lạnh và không đông lạnh, hun khói, mã hàng 9804.12.00, 9804.22.10, 9804.22.99; cua, ghẹ, đóng hộp kín khí, hun khói, mã hàng 9804.23.10; Tôm hùm NaUy (Nephrops norvegicus), không đông lạnh, hun khói, mã hàng 9804.24.00; động vật giáp xác khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, hun khói, mã hàng 9804.27.10 và 9804.27.90; Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò, công suất trên 125 kW, mã hàng 9817.10.00; Máy biến áp khô phòng nổ trong hầm lò, mã hàng 9817.30.90; Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén khác có công suất trên 100kW dùng cho đầu máy xe lửa, mã hàng 9818.18.00; Xăng sinh học (E5, E10), mã hàng 9838.00.00.

- Ngoài ra, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung thêm 04 nhóm vào Chương 98, cụ thể:

+ Nhóm 98.03- Mặt hàng Cá bột của cá chép, mức thuế suất là 0%:

Theo Danh mục AHTN 2017, phân nhóm **0301.93** "cá chép thuộc loài Cyprinus Carpio, Carassius..." được bổ sung thêm 1 số loài cá chép khác (*loài Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp)* dẫn đến mở rộng phạm vi dòng hàng và gộp dòng thuế như sau:

Mặt hàng cá bột loại để nhân giống (*loài Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp*) thuộc dòng thuế 0301.99.21 (*thuế suất hiện hành 0%, cam kết WTO 0%*), cá bột loại không để nhân giống (*loài Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp*) thuộc dòng thuế 0301.99.29 (*thuế suất hiện hành 20%, cam kết WTO 20%*) và mặt hàng Cá nước ngọt loại khác (*loài Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp*) thuộc dòng thuế 0301.99.40 (*thuế suất hiện hành 20%, cam kết WTO 20%*) được gộp vào dòng thuế 0301.93.90 "Loại khác" (*thuế suất hiện hành 20%, cam kết WTO 20%*).

Để không phải gộp dòng thuế theo mức thuế suất thấp nhất 0% (giảm từ 20% xuống 0%), Bộ Tài chính dự kiến chi tiết riêng mặt hàng "cá bột của cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*" tại chương 98 dòng thuế 9803.00.00 (dòng thuế tương ứng tại 97 Chương là 0301.93.90) với mức thuế suất 0%. Theo đó tại 97 chương, dòng thuế 0301.93.90 "Loại khác" được giữ nguyên mức thuế suất là 20% bằng mức thuế suất hiện hành.

+ Nhóm 98.46 -Mặt hàng Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb), mức thuế suất là 0%;

Tại khoản 7, mục 5.2.3 Tờ trình này, Bộ Tài chính dự kiến báo cáo Chính phủ bổ sung mặt hàng ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb) vào Chương 98, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0%. Việc quy định mức thuế suất MFN 0% đối với mặt hàng ô ngăn hình mạng Neoweb đảm bảo được áp dụng đúng đối tượng do có thể phân biệt được mặt hàng ô ngăn hình mạng Neoweb với các mặt hàng khác cùng mã hàng 3926.90.99

vì mặt hàng này đã được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định và được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10544:2014.

+ Nhóm 98.47 - mặt hàng Set top box mức thuế suất là 0%:

Theo công văn số 8460/BTC-TCHQ ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân loại mặt hàng "Set top box" thì:

(i) Mặt hàng "Set top box" được xác định là thiết bị thu truyền hình có tính năng kết nối Internet, tương tác người dùng, thuộc nhóm 85.28, phân nhóm - Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, phân nhóm - - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh, phân nhóm - - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function), mã số 8528.71.11 "- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều" hoặc mã số 8528.71.19 "Loại khác".

Mã hàng 8528.71.11 và 8528.71.19 có thuế suất MFN 0%, cam kết WTO 0%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 52,4 triệu USD.

(ii) Mặt hàng "Set top box" được xác định là thiết bị thu truyền hình số có cấu trúc, chức năng chủ yếu thực hiện giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất, truyền hình cáp số, truyền hình số vệ tinh, được chuẩn hóa theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 63:2012/BTTTT về thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2; QCVN 80:2014/BTTTT về thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-s và DVB-S2; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8666:2011 về Thiết bị STB trong mạng truyền hình cáp kỹ thuật số - yêu cầu kỹ thuật, có cấu tạo và tính năng kỹ thuật của "Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống của phương tiện truyền thông trực tiếp", thuộc nhóm 85.43, phân nhóm 8543.70 - Máy và thiết bị khác, mã số 8543.70.50. Danh mục AHTN 2017 đã gộp mã 8543.70.50 vào mã số 8528.71.91 và 8528.71.99.

Mã hàng 8543.70.50 có thuế suất MFN 0%, cam kết WTO 0%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 16 triệu USD. Theo Danh mục AHTN 2017, mã hàng 8543.70.50 được gộp vào mã hàng 8543.70.90 – Loại khác, thuế suất MFN 0%, cam kết WTO 0%. (Không còn dòng thuế 8543.70.50). Như vậy các Set top box thuộc các mã hàng 8528.71.11, 8528.71.19, 8543.70.50 đã được quy định mức thuế suất 0%.

Để thực hiện lộ trình số hóa truyền hình hỗ trợ các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng khó khăn chuyển đổi sang thu xem các kênh chương trình truyền hình thiết yếu, phục vụ nhiệm vụ chính trị phát sóng trên truyền hình số của Ban chỉ đạo Đề án số hóa truyền hình Việt Nam, Bộ Tài chính dự kiến đưa mặt hàng "Set top box" thuộc mã hàng 8528.71.91 và 8528.71.99 vào Chương 98 và áp dụng thuế suất 0%. Các tiêu chí để xác định mặt hàng "Set top box" thuộc mã số 8528.71.91 và 8528.71.99 tại điểm (ii) nêu trên.

+ Nhóm 98.48 - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học", mức thuế suất 5%.

Theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC, mô tả hàng hoá của phân nhóm 7005.10 được dịch lại là"- *Kính không có **cốt lưới**, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu*", 7005.2x "- *Kính không có **cốt lưới** khác*" và 7005.30.00 "- *Kính có cốt **lưới***". Theo đó, mặt hàng "*Kính có cốt lưới, trừ loại kính có cốt thép/ kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học*" chuyển từ các dòng hàng thuộc

phân nhóm 7005.1x, và 7005.2x (thuế suất MFN 5%, cam kết WTO 15%) xuống dòng hàng 7005.30.00 (thuế suất MFN 30%, cam kết WTO 40%): mặt hàng "*Kính có cốt lưới, trừ loại kính có cốt thép/Loại khác*" chuyển từ các dòng hàng thuộc phân nhóm 7005.1x (thuế suất MFN 35%, cam kết WTO 40%) và 7005.2x (thuế suất MFN 40%, cam kết WTO 40%) xuống dòng hàng 7005.30.00 (thuế suất MFN 30%, cam kết WTO 40%). Như vậy, việc dịch lại mô tả đã giảm thuế suất của các mặt hàng "*Kính có cốt lưới, trừ loại kính có cốt thép/Loại khác*" từ 35% và 40% xuống 30%).

Riêng đối với các mặt hàng Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học hiện đang có mức thuế suất là 5%, cam kết WTO là 15%, nay chuyển sang dòng thuế 7005.30.00 thì sẽ phải tăng thuế suất từ 5% lên 30% vì vậy, để đảm bảo mức thuế suất thống nhất đối với mặt hàng Kính quang học khác, Bộ Tài chính dự kiến chi tiết riêng mặt hàng "Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học" tại Chương 98 với mức thuế suất là 5%.

E. Sửa đổi thuế suất của các mặt hàng có thể phân loại vào 2 mã hàng trở lên

Để đơn giản Biểu thuế và góp phần tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong việc phân loại hàng hoá, Bộ Tài chính dự kiến sửa đổi thuế suất đối với mặt hàng có tính chất dễ lẫn, phân loại vào 02 mã hàng trở lên như sau:

1) Mặt hàng Thức ăn hoàn chỉnh dùng cho động vật linh trưởng và thức ăn hoàn chỉnh loại khác: Theo biểu thuế nhập khẩu hiện hành, mặt hàng thức ăn cho chó, mèo thuộc nhóm 2309.1x được quy định mức thuế suất 7%, thức ăn hoàn chỉnh loại dùng cho gia cầm (mã hàng 2309.90.11) và thức ăn hoàn chỉnh loại dùng cho lợn (mã hàng 2309.90.12) được quy định mức 3%, thức ăn hoàn chỉnh loại dùng cho tôm (mã hàng 2309.90.13), thức ăn hoàn chỉnh loại dùng cho động vật linh trưởng (mã hàng 2309.90.14), thức ăn hoàn chỉnh loại khác (mã hàng 2309.90.19) được quy định 0%.

Theo Thông tư số 14/2015/BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì trong nước đã sản xuất được thức ăn chăn nuôi thuộc phân nhóm 2309.90. Do KNNK tại các mã hàng này thấp nên Bộ Tài chính dự kiến điều chỉnh tăng thuế suất các mã hàng 2309.90.14 – Thức ăn hoàn chỉnh loại dùng cho động vật linh trưởng và 2309.90.19 – Loại khác **từ 0% lên 3%** nhằm thực hiện nguyên tắc các mặt hàng cùng bản chất, dễ lẫn, khó phân loại quy định cùng mức thuế suất.

Tác động NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng khoảng 1.904 USD (63.469 x 0,03) (tương đương 41,8 triệu đồng).

2) Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt thuộc mã số 2517.41.00, 2517.49.00:

Các mặt hàng đá ở dạng bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt thuộc mã số 2517.41.00 và 2517.49.00 không xác định nguồn gốc đá khi đã nghiền nhỏ. Do vậy để đảm bảo nguyên tắc các mặt hàng khó phân loại, cùng bản chất, Bộ Tài chính dự kiến tăng thuế suất MFN của mã hàng 2517.41.00 **từ 0% lên 3%,** cùng mức thuế MFN của mã hàng 2517.49.00.

Tác động số thu NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng khoảng 1700USD (57 ngàn USD x 0,03) (tương đương 37,6 triệu đồng).

3) Nhóm 3701: Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng thuộc nhóm 37.01 (trừ dùng cho X quang) (kiến nghị của Cục HQ TP. Hải Phòng)

Thuế suất của các mã hàng thuộc nhóm 37.01 chủ yếu được quy định mức 5%, 6% (riêng mặt hàng phim dùng chụp X quang được quy định mức 0%). Cụ thể như sau:

+ 02 mã hàng 3701.91.10, 3701.99.10 – Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in: thuế suất MFN là 5%, cam kết WTO là 5%.

+ 04 mã hàng 3701.20.00, 3701.30.00, 3701.91.90, 3701.99.90 – Loại khác: thuế suất MFN là 6%, cam kết WTO là 6,5%.

Hiện nay, khó phân biệt được loại dùng cho công nghiệp in và loại khác nên dễ dẫn đến tranh chấp giữa doanh nghiệp và cơ quan hải quan. Cam kết của các mã hàng 3701.91.10, 3701.99.10 là 5%, do vậy, nếu điều chỉnh về cùng mức thuế suất thì chỉ có thể điều chỉnh giảm 04 mã hàng 3701.20.00, 3701.30.00, 3701.91.90, 3701.99.90 từ mức 6% xuống mức 5%. Kim ngạch nhập khẩu đối với 40 mã có thuế suất 6% thuộc nhóm 3701 là 13 triệu USD, trong đó gần 70% nhập khẩu thuế suất FTA <5%. Do đó, Bộ Tài chính dự kiến điều chỉnh thuế suất 04 mã hàng 3701.20.00, 3701.30.00, 3701.91.90, 3701.99.90 **từ mức 6% xuống mức 5%.** Mặt hàng Phim dùng chụp X quang được giữ nguyên mức 0%.

Tác động số thu NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu giảm khoảng 56.834USD (5,683 triệu USD x 0,01) (tương đương 1,25 tỷ đồng).

4) Mặt hàng Copolyme propylene thuộc phân nhóm 3902.30

Mặt hàng Polypropylen: được quy định mức thuế suất MFN 3%, cam kết WTO là 6% do trong nước đã sản xuất đáp ứng một phần nhu cầu. Mặt hàng Copolyme propylene thuộc 02 mã hàng 3902.30.30 và 3902.30.90: Mức thuế MFN hiện hành 0%, cam kết WTO: 6,5%. Mặt hàng này được quy định mức thuế MFN 0% do trong nước chưa sản xuất được và là đầu vào của sản xuất.

Tuy nhiên, việc phân tích để xác định một mặt hàng là Copolyme propylene (MFN: 0%) và Polypropylen (MFN: 3%) là rất khó khăn không chỉ tại Việt Nam mà trên thế giới do sự giống nhau về cấu trúc mạch polymer. Do vậy để đảm bảo nguyên tắc quy định cùng mức thuế suất đối với các mặt hàng phức tạp, dễ lẫn, Bộ Tài chính dự kiến tăng thuế suất của 02 mã hàng 3902.30.30 và 3902.30.90 **từ 0% lên 3%.** Tuy nhiên đây là mặt hàng trong nước chưa sản xuất được và có KNNK lớn nên khả năng sẽ ảnh hưởng tới chi phí đầu vào của doanh nghiệp.

Tác động thu NSNN: KNNK có thuế năm 2016 của mã số 3902.30.30 và 3902.30.90 là 239 triệu USD. Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng khoảng 7 triệu USD (239 triệu USD x 0,03) (tương đương 157 tỷ đồng).

5) Vi cầu thuỷ tinh có đường kính không quá 1 mm thuộc mã số 7018.20.00

Mã hàng 7018.20.00 - Vi cầu thuỷ tinh có đường kính không quá 1 mm: Mức thuế suất MFN hiện hành 0%, cam kết WTO 15%. Theo Thông tư số 14/2015/TT-BKHĐT thì trong nước chưa sản xuất được mặt hàng này.

Mã hàng 6806.10.00 - Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn: Mức thuế suất MFN là 5%, cam kết WTO 5%.

Do hai mặt hàng này gặp vướng mắc trong quá trình phân loại nên để đảm bảo nguyên tắc các mặt hàng khó phân loại, Bộ Tài chính dự kiến là tăng thuế suất MFN của mã hàng 7018.20.00 **từ 0% lên 5%,** bằng với mức thuế suất của dòng 6806.10.00.

Tác động số thu NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng khoảng 105.412 USD (2,108 triệu USD x 0,05) (tương đương 2,3 tỷ đồng).

6) Các mặt hàng Sợi thủy tinh và các sản phẩm của nó/Loại khác thuộc mã số 7019.90.90:

Mã hàng 7019.90.90 – Sợi thủy tinh và các sản phẩm của nó/Loại khác: Thuế suất MFN 0%, cam kết WTO của là 3%. Theo Thông tư 14/2015/TT-BKHĐT ngày 17/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì trong nước đã sản xuất được mặt hàng Vật liệu compozit chất lượng cao, mã hàng 7019.90.90 (chỉ có một mặt hàng, các mặt hàng khác chưa sản xuất được). Để thống nhất các mặt hàng trong cùng nhóm 7019, hỗ trợ sản xuất trong nước, Bộ Tài chính dự kiến tăng thuế suất của mã hàng 7019.90.90 **từ 0% lên 3%**. Tuy nhiên sẽ tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp.

Tác động số thu NSNN: KNNK có thuế năm 2016 của mã hàng 7019.90.90 là 14 triệu USD. Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng khoảng 0,42 triệu USD (14 triệu USD x 0,03) (tương đương 9,2 tỷ đồng).

7) Mặt hàng "Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn

Thuế suất MFN của các mã hàng 8204.11.00 - Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô)/ Không điều chỉnh được là 15%, mã hàng 8204.12.00 - mặt hàng Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô)/Điều chỉnh được là 20%; mã hàng 8204.20.00 - đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn là 20%. Cam kết WTO của các mã hàng 8204.11.00, 8204.12.00, 8204.20.00 là 20%. Theo Thông tư 14/2015/TT-BKHĐT ngày 17/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì trong nước đã sản xuất 03 mã hàng này.

Kim ngạch NK 2016 của dòng hàng 8204.11.00 là 6,1 triệu USD. Đối với mã 8204.12.00 và 8204.20.00 kim ngạch nhập khẩu là 6,6 triệu USD, trong đó 72% nhập khẩu với thuế suất FTA là 0%. Do vậy, để tránh vướng mắc trong phân loại, Bộ Tài chính dự kiến tăng thuế suất MFN của mã hàng 8204.11.00 "Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô)/ Không điều chỉnh được" **từ 15% lên 20%**. Tác động NSNN: Lấy theo KNNK có

thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng khoảng 217.801 USD (4,35 triệu USD x 0,05) (tương đương 4,7 tỷ đồng).

8) Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích xi lanh không quá 3 lít thuộc mã hàng 8424.89.10

Mã hàng 8424.89.10 - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích xi lanh không quá 3 lít: Mức thuế suất MFN hiện hành là 7%, cam kết WTO: 8%. Bộ Tài chính dự kiến nhất trí đề xuất của TCHQ tăng thuế suất MFN của mã hàng 8424.89.10 **từ 7% lên 8%** để hạn chế chênh lệch với mã hàng 9616.10.20 – Các bộ phận gá lắp và đầu xịt. Đồng thời trình Bộ tăng thuế suất của mã hàng 8424.89.20 – Đầu bình phun, xịt có gắn vòi từ **7% lên 8%** (cam kết WTO là 8%) nhằm thống nhất mức thuế suất đối với các mặt hàng cùng bản chất, dễ lẫn, khó phân loại. Tác động số thu NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng khoảng 19 ngàn USD (4,35 triệu USD x 0,01) (tương đương 416,3 triệu đồng).

9) Mặt hàng "Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình" (Hải quan tỉnh Bình Dương)

Mặt hàng 8537.10.12 - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình: thuế suất MFN 0%, cam kết WTO 15%. Theo ý kiến của TCHQ thì đây là các mặt hàng thuộc trường hợp dễ lẫn, khó phân biệt do có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự với mã hàng 8537.10.30 - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn, thuế suất MFN 10%, cam kết WTO 10%.

Theo Thông tư 14/2015/TT-BKHĐT ngày 17/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì trong nước sản xuất được Hộp bảo vệ công tơ bằng sắt và bằng composite, nhóm 8537. Để thực hiện nguyên tắc các mặt hàng khó phân biệt quy định cùng mức thuế suất, hạn chế gian lận thương mại, Bộ Tài chính dự kiến nhất trí ý kiến đề xuất của TCHQ tăng thuế suất mã hàng 8537.10.12 **từ 0% lên 5%,** đồng thời giảm thuế suất mã hàng 8537.10.30 **từ 10% xuống 5%.** Tác động số thu NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 (hàng 8537.10.12 là 50,5 triệu USD) làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng khoảng 52.4 tỷ đồng.

10) Mặt hàng "Cáp bọc cách điện bằng nhựa không dùng cho viễn thông, đã gắn đầu nối điện, điện áp <1000V (8544.42.92, thuế suất 17%)" và "Cáp bọc cách điện bằng nhựa không dùng cho viễn thông chưa gắn đầu nối điện, điện áp <1000V" (8544.49.41, thuế suất 10%)" (Hải quan tỉnh Quảng Ninh).

Mã hàng 8544.49.41- Cáp bọc cách điện bằng plastic: thuế suất MFN là 10%, bằng với mức cam kết WTO. KNNK là 59 triệu USD. Mã hàng 8544.42.92 - Dây cáp điện bọc plastic khác: thuế suất MFN là 17%, cam kết WTO là 20%. Kim ngạch NK năm 2016 là 60,1 triệu USD, trong đó kim ngạch NK theo MFN là 23,98 triệu USD, còn lại nhập khẩu từ ASEAN và Trung Quốc theo thuế suất FTA là 0%. Theo ý kiến của TCHQ đây là các mặt hàng có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự nên Bộ Tài chính dự kiến điều chỉnh mức thuế suất đối với dòng hàng 8544.42.92 **từ 17% giảm còn 10%.** Tác động NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu giảm khoảng 0,7 triệu USD (10,36 triệu USD x 0,05) (tương đương 15,9 tỷ đồng).

11) Mặt hàng "Loa thùng": Mức thuế suất hiện hành của các dòng hàng 8518.21.10, 8518.22.10 và 8518.29.90 là 15%, bằng với mức cam kết WTO là 15%. Mức thuế suất hiện hành của các dòng hàng 8518.21.90, 8518.22.90 là 20%, bằng với mức cam kết WTO là 20%. Các mặt hàng trên được quy định bằng mức cam kết WTO do thuộc danh mục các mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định 1380/QĐ-BCT ngày 25/3/2011 của Bộ Công Thương.

Do không phân biệt được tiêu chí loa thùng với mặt hàng loại khác của loa đơn hoặc bộ loa đã lắp vào vỏ loa, Bộ Tài chính dự kiến điều chỉnh giảm mức thuế suất các dòng hàng 8518.21.90, 8518.22.90 **từ 20% xuống 15%.** Tác động số thu NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu giảm khoảng 0,7 triệu USD (14,9 triệu USD x 0,05) (tương đương 16,4 tỷ đồng).

12) Mặt hàng ống dẫn bằng sắt hoặc thép chịu áp lực cao: về phân loại hiện chưa có tiêu chí phân biệt thế nào là ống dẫn chịu áp lực cao để phân biệt ống dẫn chịu áp lực cao thuộc mã số 7306.30.40 (thuế suất 5%) với loại khác thuộc mã số 7603.30.90 (thuế suất 10%). Bộ Tài chính đề nghị Bộ KHCN cho ý kiến về tiêu chuẩn của mặt hàng ống dẫn bằng sắt hoặc thép chịu áp lực cao để hướng dẫn.

13) Mặt hàng: Đồ nội thất thuộc nhóm 94.03:

Nhóm 94.03 bao gồm các phân nhóm: 9403.10 – Đồ nội bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng, thuế suất 20%; 9403.2x – Đồ nội thất bằng kim loại khác, có các mức thuế suất 10%, 15%; 9403.30.00- Đồ nội thất bằng gỗ sử dụng trong văn phòng, thuế suất 25%; 9403.40.00 – Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp, thuế suất 25%; 9403.50.00 – Đồ nội thất bằng gỗ sử dụng trong phòng ngủ, thuế suất 25%; 9406.60: Đồ nội thất bằng gỗ khác, thuế suất 20% và 25%; 9403.70- Đồ nội thất bằng plastic, thuế suất 20% và 25%; 9403.8x: Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự, thuế suất 20%, 25%; Bộ phận: thuế suất 20%.

Bộ Tài chính dự kiến điều chỉnh mã hàng 9403.10.00 **từ 20% xuống 10%.** Các mặt hàng khác thuộc nhóm 9403 giữ nguyên mức thuế suất hiện hành. Tác động NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 (mã hàng 9403.10.00 là 2 triệu USD) làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu giảm khoảng 0,2 triệu USD (2 triệu USD x 0,1) (tương đương 4,4 tỷ đồng).

F. Sửa đổi thuế suất theo đề xuất của cơ quan hải quan tổng hợp từ quá trình thực hiện Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

1) Nhóm hàng Clinker, xi măng - nhóm 25.23

- Mặt hàng Clinker: Mặt hàng Clinker hiện đang được quy định mức thuế suất MFN là 25% và 30%, bằng cam kết WTO do trong nước đã sản xuất được đáp ứng nhu cầu nội địa. Để thực hiện nguyên tắc hàng hóa cùng bản chất, cấu tạo áp dụng cùng mức thuế suất, Bộ Tài chính dự kiến điều chỉnh giảm thuế suất mặt hàng clinker **từ mức 30% về cùng mức 25%** do trong nước đã sản xuất được và đảm bảo nguyên tắc thuế suất nguyên liệu thấp hơn thuế suất thành phẩm (Thuế suất mặt hàng xi măng là 32%-37%). Tác động thu NSNN: KNNK mặt hàng clinker áp dụng thuế suất MFN chỉ đạt 75 USD, trường hợp giảm từ 30% về mức 25% sẽ giảm thu NSNN không đáng kể, chỉ khoảng 11USD, tương ứng 247 ngàn đồng.

- ***Mặt hàng Xi măng:*** Thuế suất MFN của mặt hàng xi măng là 32%, 35%. 37%, bằng cam kết WTO do trong nước đã sản xuất được thừa nhu cầu sử dụng và có xuất khẩu nên cần duy trì mức thuế suất bằng cam kết WTO để hạn chế nhập khẩu, bảo vệ sản xuất trong nước. Để thực hiện nguyên tắc các mặt hàng cùng bản chất, cùng tính năng quy định cùng mức thuế suất, Bộ Tài chính dự kiến xem xét điều chỉnh mặt hàng xi măng thuộc các phân nhóm 2523.2x, 2523.30, 2523.90 hiện đang có 3 mức thuế suất 37%, 35%, 32% **về cùng mức thuế suất 32%.** Mức thuế suất này đảm bảo nguyên tắc thuế suất xi măng thành phẩm cao hơn so với thuế suất nguyên liệu là clinker (mặt hàng clinker là 25%). Tác động thu NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu giảm khoảng 97.954 USD (1,937 triệu USD x 0,05 + 20.144 x 0,03) (tương đương 2,1 tỷ đồng).

2) Mặt hàng sắt hoặc thép thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15

- Bổ sung QCVN 7: 2011 đối với thép cốt bê tông: hiện nay việc phân loại thép cốt bê tông không thực hiện theo TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2008 mà theo QCVN 7:20211 vì vậy Bộ Tài chính dự kiến sửa đổi thay TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2008 bằng Quy chuẩn QCVN 7:2011 tại khoản 5 Chú giải chi tiết tại Chương 72 về thép cốt bê tông.

- Dự kiến sửa đổi thuế suất đối với nhóm 72.13, 72.14:

+ Nhóm 72.13: Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của các dòng hàng thuộc nhóm 72.13 hiện đang được quy định mức 0%, 3%, 5%, 7%, 20% tùy dòng (Cam kết WTO là 15%, 25% tùy dòng thuế). Trong đó, mức thuế suất 0% áp dụng đối với mã hàng 7213.20.00 *"Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt"*, đây là loại thép chủ yếu dùng trong ngành cơ khí trong nước chưa sản xuất được nên quy định mức thuế suất 0% để hỗ trợ doanh nghiệp cơ khí. Mức thuế suất 3%, 5%, 7%, 20% áp dụng đối với các mặt hàng trong nước đã sản xuất được.

Theo Thông tư 14/2015/BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì trong nước đã sản xuất được các mã hàng thuộc nhóm 7213 gồm các mã HS: 72131000, 72139110, 72139120, 72139910, 72139920, từ năm 2016 đã sản xuất được các mã HS: 72139190, 72139990. Theo đó, để rút ngắn chênh lệch thuế suất giữa thép cốt bê tông và các loại khác thuộc cùng phân nhóm, hỗ trợ sản xuất trong nước, Bộ Tài chính dự kiến điều chỉnh thuế suất các mã hàng 7213.91.10, 7213.91.90, 7213.99.10, 7213.99.90 **từ 3%, 5%, 7% lên cùng mức 10%.** Tác động NSNN: Theo số liệu của TCHQ, KNNK có thuế năm 2016 của các mã hàng 7213.91.10, 7213.91.90, 7213.99.10, 7213.99.90 là khoảng 70 triệu USD, theo đó số thu về thuế nhập khẩu tăng 4,9 triệu USD/năm (70 triệu USD x 0,07) (tương đương khoảng 107,4 tỷ đồng).

+ Nhóm 72.14: Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.

Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của các dòng hàng thuộc nhóm 72.14 hiện đang được quy định mức 0%, 20% (Cam kết WTO là 25%). Trong đó, mức 0% áp dụng đối với các mặt hàng thép trong nước chưa sản xuất được. Mức thuế suất 20% áp dụng đối với thép cốt bê tông nhằm hạn chế tình trạng nhập khẩu thép về sử dụng trong xây dựng, bảo hộ các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước. Theo Thông tư 14/2015/BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì trong nước mới sản xuất được 02 mã

hàng gồm 7214.20.39. 7214.20.49, các mã hàng thép cốt bê tông khác chưa sản xuất được. Do vậy Bộ Tài chính dự kiến tăng thuế suất của 02 mã hàng 7214.20.39, 7214.20.49 **từ 0% lên 10%,** thống nhất với các mặt hàng thép cốt bê tông thuộc nhóm 7213. Tác động NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 (02 mã hàng này đạt 1.880 USD) làm cơ sở tính thuế thì số thu về thuế nhập khẩu tăng khoảng 188 USD/năm (1.880 USD x 0.1) (tương đương 4 triệu đồng).

3) Mặt hàng "Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (Set top box)" và loại khác tại phân nhóm 8528.71:

Mặt hàng "Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function)" có mức thuế suất 0%, các mặt hàng khác thuộc phân nhóm 8528.71 có thuế suất lần lượt là 35% và 25%, bằng trần cam kết WTO.

Theo công văn số 8460/BTC-TCHQ ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân loại mặt hàng "Set top box" thì:

(i) Mặt hàng "Set top box" được xác định là thiết bị thu truyền hình có tính năng kết nối Internet, tương tác người dùng, thuộc nhóm 85.28, phân nhóm - Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, phân nhóm - - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh, phân nhóm - - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function), mã số 8528.71.11 "- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều" hoặc mã số 8528.71.19 "- - - - Loại khác".

(ii) Mặt hàng "Set top box" được xác định là thiết bị thu truyền hình số có cấu trúc, chức năng chủ yếu thực hiện giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất, truyền hình cáp số, truyền hình số vệ tinh, được chuẩn hóa theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 63:2012/BTTTT về thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2; QCVN 80:2014/BTTTT về thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-s và DVB-S2; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8666:2011 về Thiết bị STB trong mạng truyền hình cáp kỹ thuật số - yêu cầu kỹ thuật, có cấu tạo và tính năng kỹ thuật của "Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống của phương tiện truyền thông trực tiếp", thuộc nhóm 85.43, phân nhóm 8543.70 - Máy và thiết bị khác, mã số 8543.70.50. Danh mục AHTN 2017 đã gộp mã 8543.70.50 vào mã số 8528.71.91 và 8528.71.99.

Mã hàng 8528.71.11 và 8528.71.19 có thuế suất MFN 0%, cam kết WTO 0%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 52,4 triệu USD. Mã hàng 8543.70.50 có thuế suất MFN 0%, cam kết WTO 0%, kim ngạch nhập khẩu năm 2016 là 16 triệu USD. Theo Danh mục AHTN 2017, mã hàng 8543.70.50 được gộp vào mã hàng 8543.70.90 - Loại khác, thuế suất MFN 0%, cam kết WTO 0%. (Không còn dòng thuế 8543.70.50). Như vậy các Set top box thuộc các mã hàng 8528.71.11, 8528.71.19, 8543.70.50 đã được quy định mức thuế suất 0%.

- Đối với mặt hàng set top box khác được xác định thuộc các mã hàng 8528.71.91, thuế suất 35% và mã hàng 8528.71.99, thuế suất 25%: Bộ Tài chính dự kiến đưa sang Chương 98 với tiêu chí xác định nêu tại công văn số 8460/BTC-TCHQ. Đồng thời điều chỉnh giảm mức thuế suất của mã hàng 8528.71.91 **từ 35% xuống 25%** để thực hiện nguyên tắc các mặt hàng cùng bản chất tính năng quy định cùng mức thuế suất. Tác động NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thuế thì số thu về thuế nhập khẩu giảm khoảng 6.600 USD/năm (66.000 USD x 0.1) (tương đương 0,1 tỷ đồng).

4) Sản phẩm từ bột nhào thuộc nhóm 19.02: trong nhóm 19.02 có 04 dòng hàng 1902.11.00, 1902.20.10, 1902.20.30 và 1902.40.00 có mức thuế suất MFN: 38%, cam kết WTO là 40%. Đây là các sản phẩm từ bột nhào đã hoặc chưa làm chín, chưa nhồi hoặc đã chế biến cách khác, là thực phẩm đã qua chế biến và là hàng tiêu dùng, không khuyến khích nhập khẩu theo Quyết định 1380/QĐ-BCT. Để đơn giản mức thuế suất Biểu thuế, Bộ Tài chính dự kiến tăng mức thuế suất của 4 mã hàng này **từ 38% lên 40%.** Tác động thu NSNN: Lấy theo KNNK có thuế năm 2016 làm cơ sở tính thì số thu về thuế nhập khẩu tăng 1920 USD (96 ngàn USD x 0,02) (tương đương 42 triệu đồng).

Tổng hợp nội dung sửa đổi của dự thảo Nghị định như sau:

- Về Biểu thuế xuất khẩu: sửa đổi thuế suất, mô tả hàng hóa, tiêu chí kỹ thuật của **9** nhóm mặt hàng, gồm:

+ Có 02 nhóm mặt hàng tăng thuế suất: Mặt hàng gỗ tròn thuộc nhóm 44.03 tăng từ 10% lên 25%; mặt hàng gỗ đã cưa hoặc xẻ thuộc nhóm 44.07 từ mức 10%, 20% lên mức 25%;

+ Có 05 nhóm mặt hàng giảm thuế suất: mặt hàng nhôm dạng thanh, que, hình thuộc nhóm 76.04 từ 7% xuống 5%; mặt hàng nhôm chưa gia công, dạng thỏi, mã hàng 7601.10.00.10, 7601.20.00.10 từ 10% xuống 5%; tinh quặng sắt đã qua chế biến (có tiêu chí kỹ thuật cụ thể) giảm từ 40% xuống 20%; xỉ thuộc nhóm 26.18, 26.19, 26.20 từ 10% xuống 5%; đồng dạng thanh, que, hình thuộc nhóm 74.07 từ 10% xuống 5%.

+02 nhóm mặt hàng alumin và dây nhôm giữ nguyên thuế suất.

+ 01 nhóm mặt hàng than gỗ rừng trồng sửa đổi mô tả hàng hóa và giữ nguyên tiêu chí kỹ thuật.

+ 01 nhóm mặt hàng Bột oxit silic mịn và siêu mịn bổ sung tiêu chí kỹ thuật.

Tác động thu thuế xuất khẩu: trên cơ sở KNXK có thuế năm 2016, tác động tăng thu thuế xuất khẩu là khoảng 222 tỷ đồng.

- Về Biểu thuế nhập khẩu:

(i) Tại 97 Chương:

+ 151 dòng thuế bị gộp dẫn đến thay đổi thuế suất NK. Tác động làm giảm số thu về thuế nhập khẩu hơn 40 tỷ đồng (*có nhiều mặt hàng máy móc, xe ô tô thuộc chương 84, 85, 87 không tính được số thu thuế bị giảm do không có kim ngạch nhập khẩu riêng của mặt hàng bị gộp, chỉ có kim ngạch nhập khẩu chung của cả dòng thuế*).

+ 17 nhóm mặt hàng có sự thay đổi về mô tả hàng hoá (theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC) dẫn đến thay đổi thuế suất NK. Tác động về thu thuế NK: Do không tách được kim ngạch nhập khẩu của các mặt hàng này nên Vụ CST không tính toán được cụ thể số thuế tăng, giảm của 17 mặt hàng bị thay đổi thuế suất. Tuy nhiên, trên cơ sở phân tích nguồn nhập khẩu, KNNK chung và mức thuế suất FTAs của 17 mặt hàng cho thấy việc tăng, giảm thuế suất MFN của 17 nhóm mặt hàng sẽ không tác động nhiều đến thu NSNN do nguồn nhập khẩu chủ yếu từ các nước đối tác có ký hiệp định FTAs với Việt Nam.

+ Sửa đổi thuế suất, tiêu chí kỹ thuật của **32** nhóm mặt hàng theo yêu cầu của Chính phủ, kiến nghị của Bộ ngành, Hiệp hội, doanh nghiệp và cơ quan hải quan gồm 17 mặt hàng dự kiến điều chỉnh tăng thuế suất; 13 mặt hàng dự kiến điều chỉnh giảm

thuế suất); 02 kiến nghị về việc bổ sung hướng dẫn chú giải cuối chương:

(ii) Tại Chương 98: bổ sung thêm 04 nhóm vào Chương 98. Theo đó, Chương 98 gồm 37 nhóm mặt hàng (giảm 02 nhóm mặt hàng so với quy định tại Nghị định 122/2016/NĐ-CP).

Tác động thu thuế NK trên cơ sở KNNK có thuế năm 2016, tác động tăng thu thuế nhập khẩu là 762 tỷ đồng.

Tổng chung tác động sau khi sửa đổi Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu **là tăng thu khoảng 984 tỷ đồng**.

V. Về dự thảo Quyết định của TTCP:

Theo quy đinh tại điểm c khoản 3 Điều 5 Luật thuế xuất nhập khẩu 2016 quy định: "*Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu <u>không thuộc</u> các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này*[9]*. Thuế suất thông thường được quy định bằng 150% thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi bằng 0%, Thủ tướng Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này để quyết định việc áp dụng mức thuế suất thông thường*". Do Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg quy định mức thuế suất 5% đối với 3.133 dòng hàng hiện đang được quy định mức thuế suất MFN là 0% tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP. Sau khi chuyển đổi danh mục Biểu thuế kèm theo dự thảo Nghị định thì số dòng thuế có mức thuế bằng 0% tăng từ 3.133 dòng lên 3.452 dòng (tăng 319 dòng thuế) do vậy sẽ phải bổ sung 319 dòng thuế này với mức thuế suất thông thường 5% tại danh mục Biểu thuế của dự thảo Quyết định. Theo đó, Bộ Tài chính dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg với nội dung như sau:

<u>Về phần lời của dự thảo Quyết định</u>: Sửa đổi Điều 3 về việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hoá nhập khẩu, bổ sung 01 Điều về thay thế danh mục Biểu thuế suất thuế nhập khẩu thông thường. Theo đó, dự thảo Quyết định như sau:

" Điều 1. Sửa đổi điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 3 như sau:

"Điều 3. Việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hoá nhập khẩu

1. Biểu thuế suất nhập khẩu thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định này gồm:

a) Danh mục (mô tả hàng hóa và mã hàng 08 chữ số) của các mặt hàng có mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi bằng 0% quy định tại Mục I, Mục II Phụ lục II ***Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày / /2017 của Chính phủ*** quy định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp,

---

[9] Điểm a, điểm b khoản 3 Điều 5 Luật thuế xuất nhập khẩu 2016 quy định như sau:

"*a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam;*

b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam;"

thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

2. Hàng hóa nhập khẩu không có tên trong danh mục của Biểu thuế suất nhập khẩu thông thường tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và không thuộc trường hợp hàng hóa nhập khẩu áp dụng thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định tại khoản a, b Điều 5 Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 107/2016/QH13 thì áp dụng mức thuế suất thông thường bằng 150% mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Phụ lục II ***Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày / /2017*** của Chính phủ quy định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 2. ***Thay thế danh mục Biểu thuế suất thuế nhập khẩu thông thường tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg bằng danh mục của Biểu thuế suất nhập khẩu thông thường tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.***

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này"

<u>**Tại phần danh mục biểu thuế**</u>: Bổ sung 319 dòng thuế vào danh mục tại Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo Quyết định.

VI. Ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự thảo Nghị định và dự thảo Quyết định

Dự thảo Nghị định và dự thảo Quyết định đã được gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (*VCCI*), gửi đăng Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính (*cơ quan soạn thảo*) để xin ý kiến của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Nội dung cụ thể Bộ Tài chính xin báo cáo tại Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự thảo Nghị định, dự thảo Quyết định trình kèm.

VI. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị định:

Dự thảo Nghị định đã gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp theo quy định. Ngày .../.../2016, Bộ Tư pháp có công văn số ... ngày .../.../2017 có ý kiến thẩm định về dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính xin báo cáo tại Bản báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định - trình kèm theo.

Trên đây là nội dung của dự thảo Nghị định quy định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và dự thảo Quyết định sửa đổi bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg của TTCP quy định về thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu.

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- TCHQ, Vụ PC, Vụ HTQT;
- Lưu: VT, CST (PXNK).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH

Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp và thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu theo danh mục chịu thuế, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

2. Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

3. Phụ lục III - Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe), đã qua sử dụng.

4. Phụ lục IV - Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan.

Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. *Đối với các mặt hàng thuộc nhóm hàng có STT 211 tại Biểu thuế xuất khẩu khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan kê khai tên hàng và mã hàng của mặt hàng đó theo mã hàng 08 chữ số tương ứng với mã hàng 08 chữ số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%.*

2. Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 là các mặt hàng đáp ứng đồng thời cả 02 điều kiện sau:

a) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hoá) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu và được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có nguồn gốc trong nước gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên; khí than.

b) Điều kiện 2: có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên.

Trị giá tài nguyên, khoáng sản đưa vào chế biến được xác định như sau: Đối với tài nguyên, khoáng sản trực tiếp khai thác là chi phí trực tiếp, gián tiếp khai thác ra tài nguyên, khoáng sản; đối với tài nguyên, khoáng sản mua để chế biến tiếp là giá thực tế mua không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên, khoáng sản từ nơi khai thác đến nơi chế biến. Chi phí năng lượng gồm: nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng;

Tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định căn cứ vào quyết toán năm trước và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu. Trường hợp năm đầu tiên xuất khẩu sản phẩm thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo phương án đầu tư và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu; trường hợp không có phương án đầu tư thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo thực tế của sản phẩm xuất khẩu.

3. Các hàng hoá xuất khẩu thuộc các trường hợp sau đây không phân loại vào nhóm có STT 211:

a) Hàng hoá xuất khẩu được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản do cơ sở kinh doanh trực tiếp khai thác và chế biến mà trong quy trình chế biến đã thành sản phẩm khác sau đó lại tiếp tục chế biến ra hàng hoá xuất khẩu (quy trình chế biến khép kín hoặc thành lập phân xưởng, nhà máy chế biến theo từng công đoạn).

b) Hàng hoá xuất khẩu được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản do cơ sở kinh doanh mua về chế biến mà trong quy trình chế biến đã thành sản phẩm khác sau đó lại tiếp tục chế biến ra sản phẩm xuất khẩu (quy trình chế biến khép kín hoặc thành lập phân xưởng, nhà máy chế biến theo từng công đoạn).

c) Hàng hoá xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu chính không phải là tài nguyên, khoáng sản (tài nguyên, khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác) do cơ sở kinh doanh mua về chế biến thành hàng hoá xuất khẩu.

Nội dung này Bộ Tài chính đã có công văn số 9648/BTC-CST ngày 20/7/2017 gửi xin ý kiến tham gia về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

4. Mặt hàng than gỗ thuộc mã hàng 4402.90.90 áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này phải đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật như sau:

Tiêu chí	Yêu cầu
Hàm lượng tro	≤ 3%
Hàm lượng carbon cố định (C)-là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa.	≥ 70%
Nhiệt lượng	≥ 7000Kcal/kg
Hàm lượng lưu huỳnh	≤ 0,2%

5. Mặt hàng đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.15) được áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 0% nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Ngoài hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định chung, phải có Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng dưới 95% do tổ chức thử nghiệm được cấp phép xác định hàm lượng vàng trang sức, mỹ nghệ cấp (xuất trình 01 bản chính để đối chiếu, nộp 01 bản chụp cho cơ quan hải quan).

b) Trường hợp các mặt hàng là đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (nhóm hàng 71.15)

xuất khẩu theo hình thức gia công xuất khẩu hoặc có đủ điều kiện xác định là được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu theo loại hình sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định hiện hành, không phải xuất trình Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng. Đối với trường hợp xuất khẩu theo hình thức sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp phải xuất trình giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu của ngân hàng nhà nước theo quy định.

6. Các mặt hàng phân bón thuộc các nhóm hàng 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu như sau:

a) Các mặt hàng phân bón thuộc các nhóm 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 mà có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%.

b) Các mặt hàng phân bón không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho các nhóm 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 tại Biểu thuế xuất khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục II bao gồm:

1. Mục I: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với 97 chương theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam. Nội dung gồm tên các Phần, Chương, Chú giải phần, chú giải chương; Danh mục biểu thuế nhập khẩu gồm mô tả hàng hoá (tên nhóm mặt hàng và tên mặt hàng), mã hàng (08 chữ số), mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng chịu thuế.

2. Mục II: Chương 98 - Quy định mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng.

a) Chú giải và điều kiện, thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

- Chú giải chương: Các mặt hàng có tên nêu tại khoản 1 phần I mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

- Chú giải nhóm:

+ Việc phân loại mã hàng hoá và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng CKD của ô tô, mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (ôtô satxi, có buồng lái) được thực hiện theo quy định tại khoản 2.1 phần I mục II phụ lục II;

+ Các mặt hàng: Giấy kraft dùng làm bao xi măng đã tẩy trắng thuộc nhóm 98.07; Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan thuộc nhóm 98.11; Chất làm đầy da, Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25; Vải mành nylong 1680/D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26; Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm thuộc nhóm 98.30; Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37; Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng thuộc nhóm 98.39; Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb) thuộc nhóm 98.46; Set top box thuộc nhóm 98.47 được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 nếu đáp ứng các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật quy định cụ thể tại khoản 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7, 2.8 phần I mục II Phụ lục II.

- Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, báo cáo kiểm tra **quyết toán** việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 phần I mục II Phụ lục II.

b) Danh mục nhóm mặt hàng, mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng gồm: Mã hàng của nhóm mặt hàng, mặt hàng thuộc Chương 98; mô tả hàng hoá (tên nhóm mặt hàng, mặt hàng); mã hàng tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại mục I phụ lục II (97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam) và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại Chương 98 thực hiện theo quy định cụ thể tại phần II mục II Phụ lục II.

c) Các nhóm mặt hàng, mặt hàng có tên và được thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 nếu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành thì được lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

d) Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai mã hàng theo cột "Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II" nêu tại Chương 98 và ghi chú mã hàng Chương 98 vào bên cạnh.

Ví dụ: Mặt hàng giấy kraft dùng làm bao xi măng, đã tẩy trắng khi nhập khẩu, người khai hải quan kê khai mã hàng là 4804.29.00 (9807.00.00), thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng là 3%.

3. Mục III: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thực hiện cam kết WTO từ ngày 01/01/ 2019 trở đi.

Điều 6. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí

Các mặt hàng máy gia công cơ khí thuộc các nhóm hàng từ 84.54 đến 84.63 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

1. Các mặt hàng máy gia công cơ khí trong nước chưa sản xuất được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bằng 0%. Máy gia công cơ khí nêu tại điểm này là loại không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

2. Các mặt hàng máy gia công cơ khí không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các nhóm từ 84.54 đến 84.63 tại Biểu thuế nhập khẩu quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ôtô đã qua sử dụng

1. Xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh dưới 1.000cc thuộc nhóm hàng 87.03 áp dụng mức thuế tuyệt đối quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) từ 1.000cc trở lên thuộc nhóm 87.03 và xe ô chở 10 trở lên, kể cả lái xe thuộc nhóm 87.02 áp dụng mức thuế hỗn hợp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Xe ô tô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm hàng 87.02 và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 05 tấn, thuộc nhóm hàng 87.04 (trừ xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị; xe chở xi măng kiểu bồn và xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 150%.

4. Các loại xe ô tô khác thuộc các nhóm hàng 87.02, 87.03, 87.04 áp dụng mức thuế suất bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô mới cùng chủng loại thuộc cùng nhóm hàng quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan

1. Danh mục hàng hoá thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm một số mặt hàng thuộc các nhóm 04.07; 17.01; 24.01; 25.01 được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm của các hàng hoá nêu tại Điều này thực hiện như sau:

a) Lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm của các hàng hoá nêu tại khoản 1 Điều này *áp dụng cho các nước thành viên trong WTO và các nước thành viên trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết và* thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương.

b) Trường hợp tại các Hiệp định thương mại tự do (Hiệp định) mà Việt Nam đã ký kết có cam kết riêng về lượng hạn ngạch nhập khẩu đối với các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại các Hiệp định và tại các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo các Nghị định của Chính phủ để thực hiện các Hiệp định..

c) Trường hợp các hàng hóa có tên nêu tại khoản 1 Điều này thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhưng không thuộc diện áp dụng lượng hạn ngạch nhập khẩu quy định tại các Hiệp định nêu tại điểm b khoản này thì khi nhập khẩu phải thực hiện theo lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương nêu tại điểm a khoản này".

4. Hàng hoá nêu tại khoản 1 Điều này có số lượng nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

5. Trường hợp theo các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam ký kết có cam kết thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch (mức thuế suất cam kết) đối với các mặt hàng quy định tại khoản 1 Điều này và mức thuế suất cam kết thấp hơn mức thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này thì áp dụng theo mức thuế suất cam kết (nếu đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất cam kết) theo Hiệp định. Trường hợp mức thuế suất cam kết theo Hiệp định cao hơn mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV.

6. Hàng hoá nêu tại khoản 1 Điều này có số lượng nhập khẩu nằm trong số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (nếu đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt) ban hành kèm theo các Nghị định của Chính phủ để thực hiện các Hiệp định thương mại tự do.

Điều 9: Thuế suất thuế nhập khẩu đối với linh kiện ô tô giai đoạn năm 2018-2022.

Nội dung này Bộ Tài chính đã có công văn số 10451/BTC-CST ngày 08/8/2017 xin ý kiến các Bộ ngành, Hiệp hội về thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô và ô tô đã qua sử dụng.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. *Nghị định này thay thế Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.*

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan để công bố

cụ thể và quy định phương thức điều hành nhập khẩu đối với từng mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).KN

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
—	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /2017/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày tháng năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hoá nhập khẩu

Căn cứ Luật Tổ chức chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hoá nhập khẩu.

Điều 1. Sửa đổi điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 3 như sau:

"Điều 3. Việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hoá nhập khẩu

1. Biểu thuế suất nhập khẩu thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định này gồm:

a) Danh mục (mô tả hàng hóa và mã hàng 08 chữ số) của các mặt hàng có mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi bằng 0% quy định tại Mục I, Mục II Phụ lục II ***Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày / /2017 của Chính phủ*** quy định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

2. Hàng hóa nhập khẩu không có tên trong danh mục của Biểu thuế suất nhập khẩu thông thường tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và không thuộc trường hợp hàng hóa nhập khẩu áp dụng thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định tại khoản a, b Điều 5 Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 107/2016/QH13 thì áp dụng mức thuế suất thông thường bằng 150% mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Phụ lục II ***Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày / /2017*** của Chính phủ quy định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 2. Thay thế danh mục Biểu thuế suất thuế nhập khẩu thông thường tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg bằng danh mục của Biểu thuế suất nhập khẩu thông thường tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định

này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (b).

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc